

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA  
NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA  
SAO  
QUYỂN 52**

*Phẩm 26: THẬP ĐỊA*

- Sở câu: “Một là ý nối tiếp”: Văn nơi bản Sở giải phân làm năm:

Một: Biện minh chung về chỗ đáp lại câu hỏi. Phần này có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Phàm là công chẳng giải bày” tiếp xuống: Là xác lập Lý để nêu rõ phần tiếp theo. Nhân trước Quả sau là nghĩa theo đúng thứ lớp. Giải tức mười Trụ. Hành tức thập Hạnh. Nguyên tức thập Hồi Hương. Cho nên bậc Hiền là trọn đủ. Tự chứng mười Như nên gọi là quả vị Thánh. Trước Hiền sau Thánh cũng là theo thứ tự.

Ba: Từ câu: “Trước là con đường giáo hóa” tiếp xuống: Là biện giải, định rõ về pháp môn. Tức trong chín thứ giáo hóa, chứng đắc, thì trước địa, trong địa cùng đối chiếu.

Nói “Chứng đắc ba Tâm ở trước”: Tức là nêu rõ về ba Tâm Bồ đề: Trục tâm, thâm tâm và Đại bi khiến ba Hiền riêng tăng tiến, trong đó cùng chứng đắc.

Bốn: Từ câu: “Nên Bồ tát Vô tánh” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh, xác nhận trước là nhân của phần này. Tức nơi Nhiếp Luận, quyển thứ ba, văn đầy đủ là: “Ở đây chủng tử được huân tập, nghe với ba hạng thượng, trung, hạ, nên biết cũng là chủng tử của pháp thân. So với A-lại-da thì khác, chẳng phải là chỗ thâm tóm của A-lại-da, mà là Tánh đẳng lưu của pháp giới thanh tịnh tối thượng, xuất thế gian. Tuy là thế gian, nhưng là Tánh của chủng tử nơi Tâm xuất thế gian. Lại nữa, Tâm xuất thế gian, tuy khi chưa sinh, mà đã có thể đối trị sự trói buộc của các thứ phiền não; đã có thể đối trị các cõi xấu ác; có thể đối trị chỗ hủy hoại do đã tạo tác gốc của nghiệp ác nơi tất cả pháp Hữu lậu; Lại có thể tùy thuận để phụng sự hết thảy chư Phật, Bồ tát. Tuy là thế gian,

nhưng nên biết chỗ đạt đến của các Bồ tát mới tu tập cũng được thuộc về pháp thân”.

Trong phần giải thích Luận nêu: “Tuy là thế gian do tính chất Hữu lậu, “Mà là Tánh của chủng tử nơi Tâm xuất thế gian” là Tánh “Tư lương” của Tâm vô lậu. Ở nơi văn có thể nhận biết”.

Năm: Từ câu: “Nhưng Hội nối tiếp” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ chung, riêng. Tức ý nối tiếp của một phẩm, một hội. Là thông tỏ nơi Tấn kinh, (Kinh Hoa Nghiêm sáu mươi quyển) do thiếu Phẩm mười định, thiếu Hội trùng nơi điện Phổ Quang cho nên thập Địa, trong cõi Trời Tha Hóa nêu giảng mười một phẩm, tức Hội, Phẩm, ý nghĩa sâu xa khác nhau.

- Số câu: “Căn cứ theo nơi chốn thì gọi là Tha Hóa v.v...”: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Giải thích tên cõi Trời.

Hai: Từ câu: “Biểu thị chỗ hội nhập” tiếp xuống: Là hiển bày chỗ biểu hiện pháp.

Ba: Từ câu: “Chẳng phải chốn Hóa Lạc” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Nơi phần hai có hai chi tiết:

Một là giải thích tên Tha Hóa Tự Tại.

Hai là giải thích nghĩa của cõi Trời thứ sáu.

- Trong phần “Một là” có ba:

Thứ nhất: Căn cứ nơi hai Trí.

Thứ hai: Căn cứ theo Sự, Lý.

Thứ ba: Căn cứ nơi Tự, Tha.

Thứ nhất: Căn cứ nơi hai Trí.

Chứng đắc Như, vô tâm như Tự (mình) chẳng hóa, Hậu Đắc Trí dấy khởi dụng, như Tha (kẻ khác) là hóa.

- Số câu: “Sự, Lý còn mất, chẳng phải là tức, chẳng phải là lia”: Là phần hai, căn cứ theo Sự, Lý để giải thích. Nhưng Sự, Lý cùng đối chiếu thì cùng là Tự, Tha. Mất Như thì chẳng Tự hóa. Còn Như thì Tha là Hóa.

- Nói “Chẳng phải là tức chẳng phải là lia”: Tự, Tha đã khác với Như thì Sự, Lý chẳng phải là tức. Tha hóa, Tự thọ Như thì cả hai chẳng phải là lia. Tuy nhiên về chỗ chung thì có bốn luận chứng:

Một: Lý còn, Sự mất thì cũng như Căn bản trichứng đắc Như.

Hai: Sự còn, Lý mất thì Như nơi Hậu Đắc Trí quán pháp.

Ba: Cả hai cùng còn, thì Như cùng được soi chiếu.

Bốn: Cả hai cùng mất, thì Như nơi Sự, Lý cùng mất.

Đã cho Sự, Lý cùng là Tự, Tha, tức cũng nên nói “Tha nhân vô tâm không thì Ngã là chỗ hóa kia”. Nhưng Tự đối chiếu với Tha là Tha của Tha, nên chỉ nói: Tha Hóa.

Lại nữa, chỉ cần dựa theo chỗ chứng đắc Như ở trên cũng có Tự, Tha:

Một: Nơi Cảnh vô Tâm thì chính là Trí của chủ thể chứng đắc. Như Tha vô tâm thì Ngã là Tha Hóa, tức Sự còn, Tha mất.

Hai: Dứt tuyệt Trí của chủ thể chứng đắc thì chỉ có Như. Cho nên Như tự vô tâm thì Tha là ngã hóa, tức Tha còn, Tự mất.

Ba: Chẳng hủy hoại chủ thể đối tượng, cùng chẳng nắm giữ, nên nói: Đều không có chỗ nắm bắt, tức là nghĩa cả hai cùng còn.

Bốn: Nắm giữ đều không chỗ đạt được, tức là nghĩa cả hai cùng mất.

- Số câu: “Nhân nơi Tha thọ dụng mà có chỗ tạo tác, chẳng phải là Sự của Tự”: Là phần ba, căn cứ theo Tự, Tha để giải thích.

- Nhưng phân tích thì có hai nghĩa:

Một là nghĩa Tự Tha ẩn, hiện.

Hai là nghĩa Tự Tha cùng tạo tác.

- Nơi nghĩa một thì Ngã là một mà Nghĩa có hai:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chỗ nhận thức về Thân Tha thọ dụng, tên của cõi mà có chỗ tạo tác, chẳng phải là Sự của Tự nơi Tự thọ dụng.

Thứ hai: Tâm đại bi đứng đầu, toàn bộ là lợi tha, chẳng phải do tự mình mà có sự việc ấy.

- Từ câu: “Tự Tha cùng tạo tác” tiếp xuống: Là biện minh về nghĩa Tự Tha cùng tạo tác. Như nơi địa thứ tám nói về mười Thân cùng tạo tác. Kinh viết: “Bồ tát ấy, có thể tùy theo chỗ ưa thích của Tâm chúng sinh, dùng Tự Thân làm Thân quốc độ, Thân chúng sinh, Thân Nghiệp báo, Thân Thanh văn, Thân Duyên giác, Thân Bồ Tát, Thân Như Lai, Thân pháp, Thân Trí, Thân hư không.” Đây tức là Tự tạo ra Tha.

“Lại, tùy theo chỗ ưa thích của Tâm chúng sinh, có thể dùng Thân chúng sinh làm Tự thân”, tức là Tha tạo ra Sự. Nếu khiến thân chúng sinh làm Thân quốc độ, Thân Bồ đề v.v... thì cũng có việc dùng Tha tạo ra Tha. Nay chỉ chọn lấy nghĩa Tự Tha cùng tạo tác...

- Số từ câu: “Sắp chứng đắc lìa dục” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích chung về nghĩa của cõi Trời thứ sáu. (Chi tiết một là giải thích tên Tha Hóa Tự Tại). Do là đỉnh của dục giới, nên gần cõi Phạm Thiên.

Phạm Thiên của sắc giới là lia dục, như ở nơi quả vị Phật. Nay nêu rõ thập Địa như ở nơi cõi thứ sáu là ít dục, sắp lên gần chỗ chứng đắc tột cùng.

- Số từ câu: “Ba là căn cứ nơi pháp” tiếp xuống: Là dựa theo pháp để giải thích tên gọi. Gồm hai:

Một: Nói về việc được mang tên.

Hai: Từ câu: “mười là một vòng” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi của Phẩm.

- Nơi phân một có hai chi tiết:

Một là giải thích tên gốc.

Hai là giải thích đề mục riêng.

- Một là giải thích tên gọi gốc: Theo kinh Bản Nghiệp thì “Địa” có ba nghĩa: Thứ nhất là Trì, thứ hai là Sinh, thứ ba là Thành. Bản Luận thì chia ra làm bốn nghĩa, tức chia Trì làm Trụ, Trì.

Thứ nhất là Sinh, tức sinh ra, nghĩa là tạo ra nhân để sinh quả.

Thứ hai là Thành, tức thành tựu, cũng chung cho nhân quả. Lại, đem Nhân đối chiếu với Quả thì mới dấy khởi gọi là Sinh, chung cuộc viên mãn gọi là Thành. Lại nữa, vì Nhân gọi là Sinh. Vì Duyên gọi là Trụ.

Thứ ba: Là Trụ. Trụ cũng là Trụ xứ. Cho nên Bồ tát Long Thọ, nơi “Thập Trụ Tỳ Bà Sa” viết: “mười đều là Trụ xứ, gọi đó là địa. Lại nữa, phần Nhân đầy đủ, tương ứng không thối chuyển, gọi đó là Trụ. Trụ tức là nghĩa chẳng động”.

**Địa thứ nhất** có câu: “Do chẳng động nên tương ứng”.

Thứ tư: Là Trì. Nhân Quả đối chiếu chung. Như nơi địa thứ nhất kia có thể duy trì tất cả công đức của Tự, Tha. Lại duy trì mọi công đức hiện có từ địa thứ hai cho đến quả vị Phật. Nếu không có địa thứ nhất thì các địa khác chẳng thành tựu.

Nếu kết hợp Trụ, Trì thì chỉ là ba nghĩa, tức đồng với kinh Bản Nghiệp, là chỗ nương dựa của công đức.

Địa có thể duy trì, nên chủ thể duy trì là Trì, đối tượng được duy trì là Trụ. Trụ cũng có nghĩa là dựa.

Nhưng nếu đối chiếu với lia, Trí của Phật thì ngoài ra không thể tu tập. Do thực hành theo Trí Phật mà thành thập Địa, tức Trí Phật là chủ thể duy trì. Như phần sau của kinh nói: “mười đức của mười núi đều dựa nơi biển.” Biển là dụ cho Trí Phật. Nếu đối chiếu với việc: Chẳng tu tập thập Địa thì chẳng thể thành Phật, thì Trí Phật với các công đức đều là đối tượng được duy trì. thập Địa là chủ thể duy trì. Nay căn cứ theo

nghĩa này. Phần tiếp sau kết hợp với nghĩa của Duy thức. Duy thức nêu: “Do cùng với chỗ tu tập, hành hóa là sự nương dựa, duy trì thù thắng”, nên thiếu nghĩa sinh Quả.

**Bản Luận viết:** “Sinh, thành Trí Phật”. Trí Phật đã bao gồm nhân quả. Trong Luận cùng kinh đều nêu rõ Trí của địa ở đây là Trí Phật. Hướng chi, trong Trụ, Trì, chẳng những Trí Phật mà vô tận công đức đều nương dựa, duy trì.

- Sớ từ câu: “Có bản dịch lưu hành riêng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về tên gọi khác của Phẩm. Đó là kinh Thập Trụ. Tức kinh Đại Thập Trụ ở trong Tạng. Do xưa đã dịch thập Địa là mười Trụ. mười nên Tỳ Bà Sa cũng là thập Địa.

- Nói: “Kinh Nhân Vương nêu rõ bao gồm”: Tức kinh ấy giải thích hai chữ Trụ, Địa.

- Nói “Hội nhập nơi Lý Bát-nhã”: Nhập là chứng đắc. Phân biệt với hàng trước địa chưa chứng chân lý. Và chỗ Bát-nhã hiện có chẳng thể gọi là Trụ. Như thế chữ Trụ cũng có hai nghĩa:

Một: Dùng vô trụ để trụ.

Hai: An trụ bất động.

- Sớ từ câu: “Ba là Tông, Thú” tiếp xuống: Là nói về Tông chỉ (Tông) và chỗ hướng tới (Thú) của Phẩm này. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ về Tông, Thú.

Hai: Chỉ rõ riêng về Thể, Tánh.

Ba: Hỏi đáp để phân biệt, nhận định.

- Sớ câu: “Phần này nêu tổng quát có hai nghĩa”:

Nghĩa trước thì lấy “Hành bố” làm Tông, “Viên dung” làm Thú. Nhưng phần nêu chung đã hàm chứa nghĩa riêng. Nghĩa là chứng đắc nghĩa một, hai. Thứ nhất, chứng đắc kế hợp. Hai tức là đối tượng được chứng. Trí tức nghĩa thứ ba. Đoạn là nghĩa thứ tư. Tu, Hành là nghĩa năm, sáu. Ký Vị là nghĩa bảy, chín. Chứng và Tu, Hành cùng là nghĩa thứ tám. Chỗ thâm tóm phần chính yếu nơi Tông không ra ngoài chín nghĩa trên. Cũng đã hàm chứa trong phần chung.

- “Hai là trong phần riêng” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ về mười nghĩa.

Hai: Dùng nghĩa để thâm tóm gọn.

Ba: Tóm kết, xác nhận về Tông, Thú.

- Nêu rõ về mười nghĩa:

Một là “Căn cứ nơi gốc chính của biển quả”: Nghĩa này nói rõ về Luận trong phần “Phân tề”. Kinh viết: “Ta chỉ nêu một phần. Luận giải thích: “Chỗ thâm tóm của địa này cũng có hai thứ: Thứ nhất là phần Nhân. Thứ hai là phần Quả. “Nói” là giải thích (câu: Ta chỉ nêu một phần) “Một phần” là phần Nhân, do đối với phần Quả là một phần.

Nhưng hai chữ Nhân Quả ở đây lại có hai ý:

Thứ nhất: Chỉ dựa theo thập Địa để biện minh. Do Chứng, Trí là phần Quả. Phương tiện, ký pháp v.v... Đều là phần Nhân. Chỗ này ;ại có hai nghĩa: Một là do Tu, Chứng cùng đối nhau, tức phương tiện để tu tập là phần Nhân. Dứt tu kế hợp với nẻo Thật là phần của Quả. Hai là, dùng sự giảng giải để biểu thị cùng đối nhau, tức cho nhờ nơi pháp hiển bày địa là phần Nhân. Trí, Chứng chân thật là phần Quả.

Thứ hai: Căn cứ nơi cứu cánh là quả vị Phật, đối chiếu với Nhân của Phổ Hiền, nói về nghĩa chung cho toàn bộ. Tức Chứng, Trí ở đây kế hợp sâu xa cùng biển Quả là phần Quả. Nhân của Tướng nơi Địa đồng với Nhân của Phổ Hiền nên là phần Nhân.

Nhưng Luận chính là ý trước, dựa nơi quả cứu cánh mà nói, là nghĩa của bậc cổ đức đã dùng ý của Luận. Phần Sơ giải đã giữ lại hai nghĩa nên viết: “Tuy chung cho toàn bộ nhưng phần này là chính thức biện minh”.

- Sơ câu: “Hai là căn cứ nơi đối tượng được chứng đắc”:

Căn cứ nơi chỗ đã khởi ra chướng nên gọi là lìa câu uế.

- Sơ câu: “Ba là căn cứ nơi Trí, trong đó cũng chung cho phương tiện”: Phần chính chỉ là hai Trí (Căn bản, hậu đắc). Do phương tiện của chín địa sau tức là Hậu Đắc Trí. Phương tiện của địa thứ nhất chưa là địa cho nên như muốn hội nhập địa thứ hai thì dấy khởi mười Tâm là trụ nơi địa thứ nhất, trong đó Hậu Đắc Trí dốc tu tập mười Tâm, là Tâm chánh trực, Tâm mềm dịu, Tâm gắng giữ, Tâm điều phục, Tâm tịch tĩnh, Tâm thuần thiện, Tâm chẳng xen tạp, Tâm không lưu luyến, Tâm sâu rộng, Tâm lớn lao. mười Tâm này viên mãn tức hội nhập địa thứ hai. Từ địa thứ hai hội nhập địa thứ ba v.v... Đều dựa theo đây để nhận biết.

Gia hạnh của địa thứ nhất nếu chưa viên mãn thì chính thuộc nơi bốn Gia hạnh vị của trước địa. Nay nói “Cũng chung” tức phương tiện của chín địa sau so với địa gốc, tuy là “Hậu đắc”, nhưng đối chiếu với chỗ dấy khởi nơi địa sau là phương tiện, nên Gia hạnh của địa thứ nhất ở nơi Hội thập Địa, nêu rõ chẳng phải là quả vị Hồi Hưởng nên thuộc địa thứ nhất. Tức trong Hội này cũng có phương tiện của hành chưa hội nhập địa.

- Số câu: “Bốn là căn cứ nơi đối tượng được đoạn trừ, nghĩa là lia mọi chủng tử, hiện hành của hai chướng”:

Tức: Một là phân biệt: Nghĩa là đối với các nẻo tà: Sự tà, giáo pháp tà, tư duy tà vạy, thì khi hội nhập nơi địa thứ nhất liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ.

Hai là Câu sinh: Sinh mà liền có thì ở đây, nơi phần Tu đạo, theo từng địa mà đoạn trừ. Phần này lại có hai thứ:

Thứ nhất: Là Hiện hành.

Thứ hai: Là Chủng tử.

Như Câu sinh thì chủng tử, hiện hành của đối tượng được nhận biết theo từng địa mà đoạn trừ. Nếu là hiện hành của phiền não thì cũng theo từng địa để đoạn trừ.

Chủng tử của phiền não câu sinh thì đến “Kim cang vô gián đạo” mới dứt trừ.

- Số câu: “Năm là căn cứ nơi chỗ tu tập”: Chỗ tu tập chính là căn cứ nơi lúc Hành trì. Thiền hành (địa ba) Đạo phẩm hành (địa bốn) v.v... Với sự dấy khởi thực hành đều khác nhau.

- Số câu: “Sáu là căn cứ nơi chỗ thành tựu”:

Chính là thành tựu bốn Hạnh: Tín lạc Hạnh (địa thứ nhất) Giới hạnh (địa hai) Định Hạnh (địa ba), từ địa thứ tư trở lên là Tuệ Hạnh.

- Số câu: “Bảy là căn cứ nơi Hành của Ký Vị”: Phần sau nơi Luận gọi là “Hành tướng của Địa riêng”, tức một địa, một độ cùng hiển bày chỗ riêng của quả vị, trong đó “Ký Vị” chính là dựa nơi đại thừa để làm rõ chỗ sai biệt của quả vị, không giống với hàng Nhị Thừa chỉ dựa vào pháp thiện cận. Cho nên thập Địa nói về Hành lược có bốn sự khác biệt:

Một: Hành sai biệt của thập Địa. Như môn thứ năm.

Hai: Căn cứ nơi Hành của ba Học. Như môn thứ sáu.

Ba: Căn cứ theo Hành của hai Lợi. Như môn thứ tám với ba Đạo phẩm Hạnh.

Bốn: Căn cứ theo Hành của mười độ. Tức như môn này.

Nhưng Hành của mười độ phân tích lại có ba:

Một là “Biệt địa môn” như văn hiện tại.

Hai là căn cứ theo “Tăng thắng môn”. Tức địa thứ nhất thành Bồ thí. Địa hai thành độ thứ hai (Trì giới), do Trì giới trợ lực cho Bồ thí, tức Bồ thí đã đạt được ở trước. Cho đến địa thứ mười trợ lực cho Trí (độ thứ mười). Mười độ viên mãn, tức trước đã đạt được, sau không mất.

Ba là căn cứ theo “Viên tu môn”, tức trong mỗi mỗi địa đều tu tập

đủ mười độ. Bồ tát mới phát tâm hãy còn tự tu tập đầy đủ, hướng chi là đã vào địa thứ nhất mà chỉ tu tập Bồ thí, không tu Trì giới v.v... sao? Nên biết là cần phải gồm đủ. Nay hiển bày chỗ sai biệt của địa, nên nói đều tu tập toàn bộ.

- Số câu: “Tám là căn cứ nơi Pháp có ba đức”:

Như Đại Sư Tuệ Viễn (Tấn?) đã nêu: “Tông Thú là thế nào? Nếu căn cứ theo nghĩa gốc của kinh thì chính yếu có ba

Một: Hành của chỗ giảng nói về “Giáo đạo”.

Hai: Chỗ hiển bày về “Chứng đạo”.

Ba: Chỗ hiển thị về “Địa pháp”.

Gọi là “Chỗ giảng nói”: Tức tất cả Hành của phần Nhân trước địa tùy theo tướng mà tạo sự tu tập, có thể dùng ngôn từ để nêu bày, nên gọi là “Chỗ giảng nói”. Gọi “Chỗ hiển bày”: Tức hết thấy Hành đức nơi phần Quả trong địa, xả bỏ nẻo tu để khế hợp nẻo thật, lìa hình tướng, lìa ngôn từ, chỉ có thể nhờ vào phần nhân kia để tu tướng, nêu rõ đức chân thật, nên ọi đức ấy chính là “Chỗ hiển bày”.

Nói “Chỗ biểu thị”: Ở trên tuy hiển bày về đức, nhưng ý không ở nơi Sự. Vì muốn nhờ vào chỗ chứng đắc thanh tịnh, lìa tướng của chư Phật, Bồ tát, biểu hiện, làm sáng tỏ về pháp của địa, chính là “Chỗ biểu hiện”.

Do nơi pháp của địa mà chúng sinh tự tìm lấy nẻo thật. Tình điên đảo, chỗ kiến giải lầm lạc, không giác ngộ. Nay nhằm làm rõ Tình, loại bỏ Vọng hiển bày Thật, khiến con người hướng tới nẻo hội nhập, tức theo Vọng biện giải về Chân, ở nơi Lý khó làm sáng rõ. Vì thế phải nhờ sự chứng đắc thanh tịnh để biểu thị pháp”.

Nếu dựa nơi Luận mà nói về Tông chỉ thì chính yếu gồm bốn phần:

Một: Ngôn giáo của chỗ giải thích về gốc của kinh.

Hai: Hành của chỗ thành tựu nơi “Giáo đạo”.

Ba: Chỗ hiển bày về sự “Chứng đạo” lìa ngôn ngữ.

Bốn: Chỗ biểu thị về Thể của pháp nơi địa.

Nay phần Sở giải dựa theo chỗ căn cứ trong kinh để thêm phần “Bất trụ đạo”, xác nhận về đức chân thật, nên lược không nói đến pháp của địa. Pháp của địa tức là mười Như của đối tượng được chứng đắc, cùng chỗ thâm tóm của Biển quả, nên đã không giải thích riêng. Do kinh, Luận chẳng đồng nên không giữ lại bốn cách giải thích nơi Luận.

- Số câu: “Chín là căn cứ nơi chỗ dựa vào Thừa”:

Nghĩa là địa thứ nhất nêu rõ về Thí, lại hiển bày về “Nhân vương”



nên là “Nhân thừa”. Địa thứ hai tu mười Thiện, sinh nơi cõi Trời nên là “Thừa của cõi Trời nên thuộc dục giới”. ba địa với tám định là “Thừa của cõi Trời thuộc Vô sắc, Vô sắc giới”. Cho nên cho một đến ba địa là “Nhân Thiên Thừa”. Địa thứ tư, trước hết là đoạn trừ Thân kiến câu sinh, quán chiếu nơi đạo phẩm, đồng với quả Tu Đà Hoàn. Địa thứ năm với lý về bốn đế đạt trọn vẹn, dựa nơi quả A-la-hán. Địa thứ sáu quán về duyên sinh nên dựa nơi bậc Duyên giác. Địa thứ bảy với tất cả pháp Bồ đề phần là phương tiện tiếp cận nẻo có, nên dựa nơi Bồ tát đại thừa trong ba Thừa. Địa thứ tám trở lên đã là Nhất thừa nên không gọi là “Dựa vào”.

- Số câu: “Mười là tóm kết chỗ chính yếu”: Đến phần gốc sẽ biện minh.

- Số từ câu: “Ở trong mười nghĩa ấy” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng nghĩa để thâm gọn. Tức đều không ra ngoài nẻo Hành bố, Viên dung. Như nơi nghĩa thứ hai, thì đối tượng được chứng đắc là mười Như. Nếu căn cứ nơi mười Như thì đều khác nhau, tức là “Môn Hành Bố”. Nếu căn cứ theo một Như không có hai, thì như đức của mười Như mỗi thứ cùng hỗ tương thâm tóm, tức là “Môn Viên Dung”.

Trong nghĩa thứ ba căn cứ theo chỗ khác nhau của mười Thân chứng đắc có cạn sâu, tức môn Hành bố. Nếu căn cứ nơi Trí của Như được chứng đắc, Như đã viên dung thì Trí không có tướng khác. một chứng, tất cả chứng, tức là nghĩa Viên dung.

Trong bốn nghĩa, nếu căn cứ nơi đối tượng được đoạn trừ là mười chướng thì tức là môn Hành bố. Nếu đều là đối tượng được nhận thức, một đoạn trừ tất cả đều đoạn trừ tức là môn Viên dung.

Hoặc trong nghĩa thứ tám, ba đức tùy theo địa mà chẳng đồng tức môn Hành bố. Do giáo đồng với Chứng đều cùng là “Vô trụ”, tức là môn Viên dung.

Nơi nghĩa thứ mười với sáu quyết định không ra ngoài Chứng, Trí, so sánh với trước có thể nhận biết nên chung cho hai Tướng:

Một là cùng phủ nhận cả hai: Do li bỏ ngôn từ. Nếu nói “Viên dung” thì cũng chưa tránh khỏi ngôn từ.

Hai là, phần còn lại đều là Hành bố. Nói “Địa, địa với Tông chỉ riêng”: Tức như địa thứ nhất dùng Trí làm tông chỉ. Địa thứ hai dùng Giới làm tông chỉ. Các địa còn lại đều lấy sự tu tập để tạo thành tông chỉ.

- Số câu: “Luận riêng về Thú thì không khác với Thú tổng quát”: Là phần thứ ba, tóm kết, xác nhận về Tông, Thú. Nơi mười nghĩa về

tông chỉ riêng nêu trên gồm hai:

Một: Biện minh về chỗ cùng khác nhau, nên phân hai chẳng đồng.

Hai: Dùng sự Viên dung dung hợp về mười nghĩa kia, đều gồm đủ hai: Mỗi mỗi Hành bố là Tông thì Viên dung là Thú. Nếu gồm đủ cả hai làm Tông thì mỗi mỗi đều dùng sự thành Phật làm Thú (điểm hướng đến).

- Sở từ câu: “Luận về Thể Tánh kia” tiếp xuống: Là phần hai, chỉ rõ về Thể Tánh (Phần một là nêu rõ về Tông, Thú) Phần này gồm hai:

Một: Chỉ rõ về mười Thể.

Hai: Dùng phần chung để thâm tóm phần riêng.

- Chỉ rõ về mười Thể. Nhưng giải thích về Thể của mười Tông chỉ nêu trên để có thể đối chiếu để nhận biết. Chỉ có chỗ khác nhau về chia, hợp, lý, bổ.

- Sở câu: “Sáu là dùng Tam muội Quang Minh tức Thể chứng nhập”: Trên là nói Như, Trí kết hợp, làm sáng rõ, chỉ nêu lên cả hai chứng pháp nơi chủ thể, đối tượng. Nay lấy người theo pháp, chính thức là nêu rõ về Tam muội. Bồ tát Kim Cương Tạng do Trí như như kết hợp với Lý như như, gọi là sự tương ứng đúng đắn.

- “Thâm tóm mười Thể này” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng chung để thâm tóm phần riêng.

- Nói: “Kết hợp theo loại có thể nhận biết”: Tức trong mười Thể thì thứ nhất là “Thể ly ngôn”. Hai, ba, bốn, sáu đều là “Thể khắc thật”. Năm, bảy, tám, chín, mười đều là “Thể tổng hàm”.

- Sở từ câu: “Hỏi: Vì sao trước địa” tiếp xuống: Là phần ba. Hỏi đáp để nhận định, phân biệt. (Phần hai là chỉ rõ về Thể Tánh). Gồm hai:

Một: Hỏi về chỗ cạn, sâu.

Hai: Đáp là nêu rõ nhằm làm sáng tỏ về Nhất Thừa. Có phần nêu dẫn giải thích. Trong phần giải thích có sáu chi tiết:

Một là chỉ rõ về Tướng của ba, một.

Hai là từ câu: “Nếu cùng biện giải cả hai” tiếp xuống: Là trở lại nêu lên chỗ phi lý.

Ba là từ câu: “Nên ở nơi trước địa” tiếp xuống: Là đáp lại theo hướng thuận về chỗ vấn nạn.

Bốn là từ câu: “Vì thế, Hư không” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Năm là từ câu: “Do đó, Bồ tát Kim Cương Tạng” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ sâu xa.

Trong chi tiết thứ sáu, dùng văn để thành lập bốn đoạn, là dẫn ra bốn văn để chứng minh:

Thứ nhất: “Dấu vết của chim bay” tức là nói rõ trong phần “Phân tề”.

Thứ hai: “Biển lớn” Là trong phần Ảnh tượng của địa.

Thứ ba: Tức nơi kinh quyển thứ nhất, có đoạn: “Bồ tát trụ nơi một địa thì thâm tóm đủ tất cả công đức của các địa”.

Thứ tư: “Trong từng câu văn” tức sự biện giải nơi phần nêu giảng đều như đoạn tiếp sau sẽ nói đủ.

Chi tiết thứ năm: Tóm kết về chỗ sâu xa như phần sau sẽ biện minh.

Sở từ câu: “Lại nữa, một Hội này” tiếp xuống: Là chi tiết sáu, dùng văn để thành lập. Gồm hai:

Một là nêu lên. Do không có phần nói về phương tiện cùng nêu “Hương tới”, biết rõ là trước sau được thâm tóm, nên là thâm diệu.

Hai là từ câu: “Sở dĩ thiếu phần nói về phương tiện”: Là phần giải thích. Gồm bốn:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu thế thì do đâu” tiếp xuống: Là giải đáp chỗ vướng mắc.

Thứ ba: Từ câu: “Nếu lập riêng” tiếp xuống: Nêu ngược lại, xác lập về chỗ sai.

Thứ tư: Từ câu: “Thập Địa hết mực thâm diệu” tiếp xuống: Là tóm kết về phần đáp lại.

- Sở từ câu: “Phần thứ tư là giải thích văn” tiếp xuống: Tiếp xuống: Là phần giải thích văn nơi phẩm này.

Tuy nhiên, phần tiếp sau sử dụng về Luận có sự khác biệt nhỏ so với xưa:

- Nghĩa là, Luận trước là nhắc lại đủ văn kinh, sau dùng Luận để giải thích. Đại Sư Tuệ Viễn thì trước đã theo đầy mà giải thích kinh, sau lại giải thích Luận. Người sau, đa phần dùng văn giải thích Luận của Đại Sư Tuệ Viễn, không xem nơi văn trước chỗ giải thích kinh, nên hầu hết đều thiếu sót. Nay, đều kết hợp đối chiếu, cả hai chỗ giải thích văn. Đó là sự khác biệt thứ nhất.

Hai là, người xưa, hoặc giải thích kinh xong, sau đó mới lại giải thích Luận. Hoặc nhắc lại Luận để sau đó giải thích Luận. Nay thì trong kinh nếu dễ lãnh hội thì sử dụng ngay Luận để Sở giải. Hoặc để khiến cho nghĩa được hiển bày thì thêm vào một, hai chữ. Nếu văn kinh khó

lãnh hội thì trước giải thích kinh, sau mới dẫn Luận để giải thích. Còn như luận khó hiểu, thì trước nhắc lại văn của Luận, sau mới Sớ giải. Hoặc trước thì dùng ý của Luận để giải thích văn kinh, sau mới nêu dẫn Luận để chứng minh. Đó là sự khác biệt thứ hai.

Ba là Tấn kinh, Luận kinh (kinh được nêu nơi Luận), cùng bản kinh hiện nay (Đường dịch) là ba kinh chẳng giống với chỗ giải thích của Đại Sư Hiền Thủ. Đại Sư Tuệ Viễn (Tấn) giải thích về Luận, người sau chỉ dùng chỗ giải thích ấy để giải thích kinh hiện nay. Nếu chẳng khéo lãnh hội thì sẽ gặp nhiều sai sót. Nay, nếu giống thì không nêu rõ, khác thì sẽ kết hợp để thông tỏ. Đó là sự khác biệt thứ ba.

Bốn là, bậc cổ đức tùy theo chỗ khó mà giải thích Luận, nhưng không sử dụng đủ về ý, để kinh, Luận cùng đối chiếu nhằm giảng giải. Do không có phần gốc của Luận nên việc giải thích kinh chẳng tận cùng. Người sau thì phần nhiều chỉ nhắc lại Luận, lại không theo đấy để giải thích Luận. Lời đã khó đối chiếu, đối với chỗ gốc của Luận để giảng giải lại càng khó hơn. Nay thì khó để đều được lặp lại. Chỗ khó thì giải thích. Ví như có trường hợp chẳng nêu dẫn Luận kia là do dễ lãnh hội. Có Luận, không Luận thì sự giảng giải đều không vương mắc. Đây là điểm khác biệt thứ tư.

Đã biết rõ về ý của văn, tiếp theo là chính thức giải thích văn.

Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai phần chính:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Theo văn giải thích.

Trong phần một, nếu dựa theo Đại Sư Tuệ Viễn, căn cứ nơi kinh để phân định thì có hai nghĩa:

Một là dựa nơi người để hiển bày đức.

Hai là căn cứ theo pháp để phân biệt.

Nơi phần “Một là” lại chia làm hai: Thứ nhất là căn cứ nơi Hóa chủ. Thứ hai là căn cứ nơi Trợ hóa. Hai phần này đều có đủ Thể Tướng. Dụng là ba cái lớn.

Ba cái lớn của Hóa chủ là: Phật thành chánh giác là hiển bày Thể của pháp được chứng đắc (Thể). Tiếp theo, trong bảy ngày là tư duy để làm sáng rõ Tướng của đức (Tướng). Phần tiếp sau Luận viết: “Tư duy về nhân duyên là hiển bày về pháp bất cộng”. Sau đấy, “Bồ tát Kim Cương Tạng hội nhập nơi Tam muội” tiếp xuống: Là làm sáng tỏ phần dụng của đức (dụng).

Kế là, theo Bồ tát Kim Cương Tạng, ba cái lớn của Trợ Hóa là: Thứ nhất, nhập Tam muội là hiển bày Thể của pháp được chứng đắc (Thể).

Chư Phật cùng gia hộ, làm rõ Tướng thù thắng của đức (Tướng). Sau, chư Phật đều cùng tán thán, thì mới có thể nhập vào pháp Tam muội đại thừa ấy. Từ phần dấy khởi trở xuống là dụng của đức ấy (dụng).

**Giải thích:** Trên đây đều là ba sự thâm diệu đều có nguyên do. Do chẳng phải là sự giải thích pháp nên lược bỏ không biện minh. Nay vẫn nơi phần Sơ giải tức là dựa theo pháp để phân biệt.

Một: Dựa nơi Luận, nương theo kinh để nhận xét.

Hai: Từ câu: “Hoặc là bốn mươi tám phần” tiếp xuống: Dựa nơi Luận, căn cứ theo nghĩa để nhận định.

- Trong phần một chia làm hai:

Một là chính thức nhận xét.

Hai là biện minh về thứ lớp.

- Nơi phần “Một là” lại gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Là “Bàn về sự sắp xếp trước sau”: Từ sau sắp xếp thì có ba lớp. Nếu là “Từ trước”, thì số lượng gồm bốn đoạn:

Một: Nơi cảnh giới này nói về địa.

Hai: Tóm kết thông cả mười phương.

Ba: Bồ tát chứng đắc thành tựu.

Bốn: Kệ, tụng thâu tóm chung.

- Sơ từ câu: “Trong phần trước hoặc cho tổng quát là một” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai “Bàn về sự lần lượt tăng số lượng”: Nhằm biện minh về thập Địa này thì cần phải biết trong Luận, địa thứ nhất với tám phần: Phần Tự, Phần Tam muội, phần gia hộ, phần dấy khởi, phần gốc, phần thỉnh cầu, phần thuyết giảng và phần so sánh chỗ hơn.

Đoạn tiếp sau vẫn chia, hợp hầu hết đều dựa nơi tám phần này.

- Sơ câu: “Từ phần thêm vào trở đi đều là lưu thông”: Do đức của chính mình được truyền khắp, khiến cho Bồ tát Tín Hành chứng nhập nơi địa, nên gọi là lưu thông. Nếu căn cứ nơi chỗ hiển bày về lợi ích của pháp, cùng đối với đời mạng pháp, thì thuộc về chỗ thâu tóm của giáo pháp.

Bồ tát Tín Hành đến phần tiếp sau sẽ biện minh.

- Sơ câu: “Hoặc là bốn phần”: Nêu đầy đủ là:

Một: Phần Tự.

Hai: Phần pháp thuyết giảng hiển bày về địa.

Ba: “Phần căn cứ nơi dụ để hiển bày về địa”.

Bốn: “Phần lưu thông”.

- Nói “Giáo, chứng dựa theo trước”: Tức nếu căn cứ theo “Giáo đạo” thì Chánh tông chia làm hai, như đã nêu ở trên. Còn như căn cứ

theo “Chứng đạo” thì phần chánh tông cũng chia ra. Cho nên là:

Một: Phần Tự.

Hai: Phần chánh tông.

Ba: Phần pháp nêu giảng lưu thông.

Bốn: Phần dụ nêu giảng lưu thông.

Nhưng phần sau, văn giải thích chỉ dựa nơi “Giáo đạo”, nên bản Sở giải chỉ nói: “Ở trong phần chính thức thuyết giảng”.

- Sở câu: “Hoặc là năm phần”: Cũng là theo chỗ căn cứ nơi “Giáo đạo” nên phần Tự phân làm hai: Một là Phần Tự, là “Tự xa”. Hai là Tam muội, thêm chỗ dấy khởi thì Tam muội này là “Tự gần”. ba phần sau, thì giống với ba phần sau trong bốn phần trước.

- Sở câu: “Hoặc là sáu phần”: Tức nơi năm phần trước, hợp hai phần, tự làm một là phần “Nguyên do”. “Nghe pháp nêu giảng làm rõ về địa” gồm ba phần. Nếu gọi tên thì:

Một: Phần “Khởi hóa do trí” (Nguyên do của sự dấy khởi).

Hai: Phần “Lược thuyết tán thán” (Lược nêu phần tán dương chỗ hơn)

Ba: Phần “Chương địa siêu ngôn” (Làm sáng tỏ về địa vượt ngôn từ).

Bốn: Phần “Quảng minh tu tướng” (Biện minh rộng về tướng tu tập).

Năm: Phần “Ký dụ hiển đức” (Nhờ nơi dụ hiển bày đức).

Sáu: Phần “Đức thành chứng thật” (Thành tựu về đức, chứng đắc nẻo thật).

Nhưng về ý nghĩa thì văn nơi phần tiếp sau đã biện minh rộng. Nay sẽ giải thích tóm lược, nên ở trong phần Sở giải đều có một câu tiêu biểu.

- Như Phần thứ nhất nêu: “Vì khiến cho muôn loài sinh tin tưởng”. Pháp Phật như biển lớn, tin tưởng là chủ thể hội nhập. Phần thứ nhất hiển bày sự thành tựu, nêu rõ về tin tưởng có thể nhận biết. Phần Tam muội thì tin tưởng ở chỗ tự chứng đắc. Phần dấy khởi thì tin tưởng về điều sắp nêu giảng.

- Phần thứ hai nêu: “Dấy khởi mọi ưa thích”. Tức nêu lên tên gọi để chỉ rõ về Thể, tán thán là chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng, nên sinh khởi sự ưa thích.

- Phần thứ ba: “Khiến sinh kiến giải chân chính”: Tức Bồ tát Kim Cương Tạng khiến nhận biết về Tâm địa là Vô Ngã, khiến nghe nơi không trung, tướng của ngọn gió, chỉ rõ chỗ sâu xa huyền diệu kia

chẳng thuận theo Thức mà tùy nơi Trí lãnh hội, xin Phật gia hộ chiếu, khiến mở bày Tạng thù thắng với trí rộng, hành diệu, hội nhập nơi Trụ, lần lượt tu tập. Lại chỉ rõ về nghĩa sai biệt, giới hạn, nêu giảng về tướng đồng, chẳng đồng của hai Đại, vượt ngôn từ, dứt tư duy, nên phát sinh kiến giải chân chính.

- Phần thứ tư khiến dấy khởi Hành, có thể nhận biết.

- Phần thứ năm “Nói hiển bày đức” tức nêu bốn dụ để hiển bày về đức của giáo pháp được chứng đắc. Ngọc báu nơi biển lớn là hiển bày chỗ chứng đắc thâm diệu. Mười núi, bốn sông là làm sáng tỏ chỗ rộng sâu của giáo pháp, nên gọi là “Hiển bày đức”.

- Phần thứ sáu cho “Đức thành tựu, chứng đắc nẻo thật, cảm hóa nên hiện rõ ở đây”: Đoạn này ý bao gồm văn của phần sau, tóm kết nói về lợi ích của sự chứng đắc trọn vẹn nơi địa. Cho nên Bồ tát chứng đắc trọn vẹn tức là chứng đắc nẻo thật, hiện điềm lành về sự chứng đắc trọn vẹn tức là cảm hóa nên hiện rõ ở đây. Phần còn lại như đoạn tiếp sau đã nêu.

- Số câu: “Hoặc là bảy phần”: Gồm hai:

Một: Chính thức kết hợp, nhận xét. Trong phần bàn về hội nhập, hai phần sau là nói chung về thập Địa.

- Số từ câu: “Hỏi, Luận cho rằng” tiếp xuống: Là giải đáp chỗ vướng mắc do vấn nạn. Trước là nêu vấn nạn. Sau là giải đáp. Phần giải đáp gồm năm chi tiết:

Một là nêu câu hỏi ngược lại về chỗ nguyên do thành tựu, tức thập Địa đều nói do đâu mà địa thứ nhất riêng thọ nhận tên gọi?

Hai là từ câu: “Nên biết” tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ về nghĩa chung. Năm trần đều là Sắc, nên Sắc riêng được thọ nhận tên gọi. Địa thứ nhất ở nơi phần đầu của Luận nên riêng được nói về tên.

Ba là từ câu: “Nếu dùng Luận cho rằng” tiếp xuống: Là nêu dẫn sự so sánh để trở lại xác nhận. Luận chủ đã cho chỗ thâm tóm của địa thứ nhất có tám phần, sáu phần trước đã thông hợp chung thì phần bảy sao chẳng thông hợp? Nếu sáu phần trước chẳng thông hợp, nên chỉ riêng địa thứ nhất nhập tịnh, tức chẳng nên nêu chung về tên gọi, Thể tánh của thập Địa. ba nhà, năm thỉnh nên chính là thỉnh nơi lần đầu. sáu phần trước đã thông hợp thì phần bảy thông hợp chung đâu có sai trái?

Bốn là từ câu: “Nên biết trong tám phần” tiếp xuống: Là tóm kết chỉ rõ về nghĩa chính. một phần sau tức là “Phần so sánh về chỗ hơn”.

Năm là từ câu: “Lại nữa, phần thuyết giảng tiếp sau” tiếp xuống: Là ngăn chặn lần nữa về vấn nạn từ bên ngoài. Tức e có vấn nạn: “Văn

phần sau, Luận viết: “Đã nói phần thỉnh cầu thì từ đấy trở xuống là chính thức nói về địa thứ nhất, nên biết rõ là nói về phần riêng”.

Từ câu: “Đã có phần thuyết giảng của địa thứ nhất” tiếp xuống: Là phần Số giải thông tỏ chỗ vấn nạn. Dùng Luận so sánh để giải thích:

Địa thứ nhất có thuyết giảng thì trong mỗi địa đều có nêu giảng. Cho nên lại có vấn nạn: “Nếu thuận theo chỗ nói về cái chung thì một phẩm này chỉ có chín phần, không có bốn tám phần”. Cho nên cũng được giải đáp: “Theo địa để nhận xét riêng thì có bốn tám phần. Thập Địa nói chung thì chín phần không mất”.

- Sở câu: “Hoặc là tám phần” Tức là phần thuyết giảng được chia làm hai: bảy là phần thuyết giảng, tám là phần nói về lợi ích của địa.

- Sở câu: “Hoặc là chín phần”: Tức trong phần thuyết giảng của tám phần trước được chia ra, nên là: bảy là phần pháp được nêu giảng, tám là phần dụ được nêu giảng, chín là phần nói về lợi ích.

- Sở câu: “Hoặc là mười phần”:

Câu đầu: “Tức là thập Địa” là ý của Luận. Nhân tiện nên dẫn ra là ý của phần Số giải. Đã thêm phần kệ thâm tóm, tức “hiện điềm lành về sự chứng đắc trọn vẹn”, là tóm kết chung cho mười phương, đều thuộc phần nói về lợi ích của địa thâm tóm.

- Sở từ câu: “Mười phần này, theo thứ lớp có ba nghĩa” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần một) biện minh về thứ lớp. (Phần một là dựa nơi Luận, kinh để nhận xét). Gồm hai:

Một: Nêu lên ba chương. Thuyết giảng tức là Giáo đạo. Chứng đắc tức là Chứng đạo. Chương ba là kết hợp hai phần kia.

Hai: Từ câu: “Một nghĩa thứ nhất” tiếp xuống: Là theo chương để giải thích riêng. Thứ nhất là Giáo pháp có thể nhận biết.

\* Sở câu: “Phần thỉnh cầu loại bỏ hình tướng hiển bày chỗ vắng lặng” Bồ tát Kim Cương Tạng nhập Tam muội là hiển bày chỗ chứng đắc thâm diệu, tịch tĩnh, khiến quên hẳn tướng nơi Tình, rõ Tâm là Vô Ngã, tỏ ngộ nơi Trí của địa vốn là vắng lặng.

- Sở câu: “Dựa nơi tu tập về Tướng để biểu thị về đức”: Câu này có hai ý: Một là chung. Hai là riêng. Riêng thì bảy là tu tập theo Tướng, tám là biểu thị về đức. Chung thì có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Hoặc là bốn tám phần” tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi Luận, căn cứ theo nghĩa để nhận định. Gồm hai:

Một: Chính thức nhận định.

Hai: Là hỏi, đáp.



Một: Trước hết là lại dựa nơi Luận để nêu đầy đủ nhằm đối chiếu. Phần này có thể nhận biết.

**Luận viết:** “Về pháp môn của thập Địa thì chỗ đầu tóm của địa thứ nhất gồm tám phần: Phần Tự, Phần Tam muội, phần gia hộ, phần dấy khởi, phần gốc, phần thỉnh cầu, phần thuyết giảng và phần so sánh chỗ hơn”.

- **Địa thứ hai** tức nơi quyển thứ tư của Luận. Luận nêu: “Nêu giảng về sự chứng đắc như thế là quả vị chính. Dựa nơi nẻo xuất thế gian, nhân nơi Giới thanh tịnh mà nói về địa thứ hai của Bồ tát là địa Ly Cấu”. Giới thanh tịnh này có hai loại: Một là thanh tịnh được phát khởi. Hai là thanh tịnh của tự thể.

- **Địa thứ ba** tức là quyển năm nơi Luận. Luận viết: “Dựa nơi địa thứ ba để nêu rõ chỗ sai biệt của địa có bốn: Một là phần dấy khởi Hành chán lìa. Hai là phần nói về Hành chán lìa. Ba là phần chán lìa. Bốn là phần quả của sự chán lìa”.

- **Địa thứ tư** tức nơi Luận là quyển thứ sáu. Luận nêu: “Thứ tư là địa Diệm Tuệ. Dựa nơi pháp thanh tịnh ấy mà trong chỗ lãnh hội, duy trì về Trí như thật đã nêu rõ chỗ sai biệt của địa này có bốn phần: Một là phần thanh tịnh đối trị nơi nhân của sự tu hành tăng trưởng. Hai là phần thanh tịnh. Ba là phần đối trị chỗ tu hành tăng trưởng. Bốn là phần của Quả ấy”.

- **Địa thứ năm**, tức nơi Luận là quyển thứ bảy. Luận viết: “Trong địa thứ năm, phân biệt có ba: Một là đối trị để chế ngự Mạn. Hai là tính chất hơn hẳn của đạo hành chẳng trụ chấp. Ba là tính chất hơn hẳn của Quả ấy”.

- **Địa thứ sáu**, tức là quyển thứ tám nơi Luận. Luận viết: “Giống như trong địa thứ năm có ba phần sai biệt: Một là đối trị để chế ngự Mạn. Hai là tính chất hơn hẳn của đạo hành chẳng trụ chấp. Ba là tính chất hơn hẳn của Quả ấy, địa thứ sáu này cũng như thế. Cho nên biết là sự hơn hẳn đã chuyển biến”.

- **Địa thứ bảy** tức nơi Luận là quyển thứ chín. Luận nêu: “Trong địa thứ bảy có năm thứ Tướng sai biệt: Thứ nhất: Đối trị của Hành an lạc không tạo tác. Thứ hai: Đối trị chướng ngại kia. Thứ ba: Sai biệt song hành. Thứ tư: Sai biệt của sự thù thắng nơi địa trên. Thứ năm: Sai biệt của quả kia”.

- **Địa thứ tám**, tức nơi Luận quyển thứ mười. Luận viết: “Trong địa thứ tám có bảy thứ Tướng sai biệt: Một là phần biện minh chung về phương tiện tích tập tạo địa. Hai là phần đạt được tịnh nhẫn. Ba là phần

đạt được hạnh thù thắng. Bốn là làm thanh tịnh quốc độ Phật. Năm là phần đạt được tự tại. Sáu là phần hơn hẳn lớn lao. Bảy là phần giải thích tên gọi”.

- **Địa thứ chín**, tức nơi Luận quyển mười một. Luận nói: “Trong chín địa có bốn phần sai biệt: Một là thành tựu nơi phương tiện của pháp sư. Hai là thành tựu của Trí. Ba là thành tựu của sự hội nhập nơi Hành. Bốn là thành tựu nơi sự nêu giảng”.

- **Địa thứ mười**, tức nơi Luận là quyển mười hai. Luận viết: “Bồ tát trong địa thứ chín, do tạo được sự thanh tịnh nơi quốc độ Phật cùng hóa độ chúng sinh, do đó sự tu hành trong địa thứ mười đã khiến cho Trí giác đầy đủ, đây là sự hơn hẳn, nên nơi địa này có tám phần sai biệt: Một: Phần phương tiện tạo tác đầy đủ về địa. Hai: Phần đạt được Tam muội. Ba: Phần được thọ nhận quả vị. Bốn: Phần hội nhập cõi tận cùng lớn lao. Năm: Phần giải thích tên gọi. Sáu: Phần diệu lực thần thông có sự hơn hết, không gì vượt hơn. Bảy: Phần ảnh tượng địa. Tám: Phần lợi ích của địa.

Đã nêu ra bốn mươi tám phần. Nay văn nơi bản Sớ giải theo loại để nêu lên nên không theo thứ tự. Nhưng sự nêu dẫn có đối chiếu với Luận thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Hỏi: Trong tám phần của địa thứ nhất, bảy phần trước” tiếp xuống: Là phần hai, hỏi đáp để phân biệt, nhận định. (Phần một là chính thức nhận định). Phần này gồm hai hỏi - đáp:

Một: Hỏi về chỗ chung riêng của Luận.

Hai: Từ câu: “Hỏi: Thứ nhất không nói về giới” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chỗ vấn nạn từ bên ngoài.

- Nơi phần một gồm hai:

Một là nêu câu hỏi.

Hai là đáp lại. Phần đáp lại có hai chi tiết:

Thứ nhất là trách câu hỏi chẳng phải luận dùng văn để vấn nạn về nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: “Há chẳng như kinh đã nói” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ đúng, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Tiếp theo, trong phần chính thức giải thích văn, nói: Tuy có bốn sự” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Là dẫn Luận để giải thích riêng.

Hai: Từ câu: “Nhưng chẳng nói về chủ” tiếp xuống: Là nêu ra ý riêng của Luận.

Ba: Từ câu: “Nếu do” tiếp xuống: Là đem nghĩa của Luận để

thông hợp.

- Số từ câu: “Do đấy, thứ nhất là thời” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải có ba:

Một: Giải thích tóm lược về “nghĩa thù thắng”. (Thắng nghĩa)

Hai: Từ câu: “Luận, kinh lưu hành riêng”: Là lãnh hội văn hiện tại không có câu “Hai tuần”.

Ba: Từ câu: “Lại dựa nơi Luận” tiếp xuống: Là chính thức nêu dẫn để giải thích chỗ thù thắng thứ nhất. Nơi phần thứ nhất ở trước có nhiều nên gọi là “Lại dựa nơi Luận”, trong đó có bốn lượt nêu dẫn để giải thích:

Một là, nêu rõ bảy ngày đầu chẳng nêu giảng, nghĩa là tư duy. Cho nên trong đó, trước là dựa theo Luận để giải thích; sau, từ câu: “Nhân là” tiếp xuống: Là dùng sơ để giải thích Luận. Trong phần dẫn kinh Pháp Hoa, nhưng kinh ấy cho Trí Tuệ là đối tượng được nêu giảng, còn ở đây thì cho là chủ thể nêu giảng. Tức có sai khác nhỏ mà ý chính thì đồng. Cho nên phần tiếp sau, Luận giải thích về các nghi là do nhân gì, duyên gì. Luận viết: “Vì nhân mà nêu bày hay chẳng thể nêu bày? Vì duyên mà lãnh hội hay chẳng thể lãnh hội nổi?” Tức là nghĩa ấy.

- Số từ câu: “Luận viết: Gốc là lợi tha” tiếp xuống: Là lượt thứ hai, nêu dẫn giải thích về ý do tư duy nên chẳng nêu giảng. Phần này có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Do đâu mà hiển bày về pháp lạc của chính mình” tiếp xuống: Là lượt thứ ba, nêu dẫn giải thích về ý thọ lạc, xác nhận điều nêu là nhằm tạo lợi ích cho chúng sinh, chẳng phải là tự mình cần thọ nhận pháp lạc.

- Số từ câu: “Vì sao chỉ hành theo Hành của nhân duyên” tiếp xuống: Là lượt thứ tư, nêu dẫn, giải thích về ý chỉ là nhân duyên. Đoạn trước cùng với đoạn này đều là văn của Luận.

Từ câu: “Nghĩa là cứu cánh của Trí tột cùng” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận. Gồm hai:

Một: Thuận theo văn Luận để giải thích về tương chung kia, là sự quan sát, xét kỹ về pháp.

Từ câu: “Lại nữa, nhân duyên” tiếp xuống: Là nêu rõ chỉ căn cứ nơi biến quả của đối tượng được chứng đắc, để được gọi tên là “Bất cộng”.

- Số từ câu: “Cung điện tức là” tiếp xuống: Là Sở giải thích văn của Luận.

- Số từ câu: “Nếu cho đỉnh cao của cõi dục” tiếp xuống: Là phần

hai, nêu vấn nạn về việc tạo thành nghĩa “Hơn hẳn”. Phần này gồm ba:

Một là chọn lấy ý để nêu ra.

Hai là dẫn Luận để chính thức giải thích.

Ba là từ câu: “Nghĩa là sự cảm nhận của căn cơ” tiếp xuống: Là Sở giải thích văn của Luận. Có hai cách giải thích:

Thứ nhất: Căn cơ của muôn loài là sự cảm nhận, Phật ứng hiện là quả.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, cõi Sắc là” tiếp xuống: Là giải thích một hướng căn cứ theo căn bản có thể cảm nhận quả báo. Phần tiếp sau dẫn nêu kinh đều nhằm nêu rõ là cõi Tha Hóa có thể chiêu cảm quả báo thù thắng.

Từ câu: “Nếu chỉ căn cứ nơi” tiếp xuống: Là nêu trái lại chỗ xác nhận về nghĩa sau, tức trước là nghĩa chính được nêu giảng.

- Nói “Mất chỗ biểu hiện”: Tức mất Trí của địa, không có tâm bình đẳng. Tức trước chính thức nêu bày, đối chiếu với phần tiếp sau làm rõ chỗ hơn hẳn. Sau, đem phần tột đỉnh của cõi dục vấn nạn, đối chiếu với chỗ hiển bày sự thù thắng ở trên. Cho nên riêng cõi thứ sáu được gọi là nơi chốn thù thắng.

- Sở Trong năm phần nói về các thứ thù thắng, nơi phần một văn phân làm ba:

Một: Phân biệt đại khác với Tiểu.

Hai: Phân biệt chỗ tôn quý khác với chỗ thấp kém.

Ba: Phân biệt mới khác với cũ.

Đều có thể nhận biết.

- Sở “Trong phần hai tán thán về đức, lược nêu rõ”: Nói: “Chứng đắc chỗ chứng đắc của Phật tức là Như Lai”: Ở đây gọi Bồ tát Đẳng giác, tức trong ý của phẩm mười định, nêu lên mười đối kia: Do ý nghĩa ấy nên được gọi là Phật, do ý nghĩa ấy tức gọi là Bồ Tát. Sở văn quá nhiều nên không nêu dẫn.

- Sở câu: “Trong phần bảy, nếu thuận theo ba Thừa”: Tức trong Luận Du Già giải thích, nêu rõ, đã thấy nơi văn ở trên.

- Sở “Trong phần năm nêu ra pháp chủ”, văn có ba đoạn:

Một: Giải thích về chỗ thuyết giảng của Bồ tát.

Từ câu: “Nghĩa là do chỗ cùng loại kia nên có thể như thế”: Là đoạn hai, giải thích nghĩa Kim cương.

- Câu trên nghĩa là sinh khởi.

- Tiếp theo, từ câu: “Cớ sao” tiếp xuống: Đều là văn của Luận.

- Sau, từ câu: “Ở đây là giải thích” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận. Chỉ giải thích nghĩa sắc bén, rắn chắc, văn hiển bày.

- Sở từ câu: “Phần sau giải thích về nghĩa Tạng” tiếp xuống: Là đoạn ba, giải thích về Tạng. Thâu tóm, hàm chứa gọi là Tạng. Trước đã giải thích tổng quát. Nay dùng Kim cương để nêu câu hỏi về Tạng.

Từ câu: “Ý của vấn nạn này” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích ý của vấn nạn.

Từ câu: “Tạng tức gọi là rắn chắc” tiếp xuống: Là văn của Luận. “Nghĩa như là cây...” tiếp xuống: Là Sở giải thích.

Nói: “Ở đây căn cứ theo chủ thể thâu tóm, hàm chứa, gọi là Tạng”: Kim cương tức Tạng là giải thích theo cách “Trì Nghiệp”.

Từ câu: “Lại như mang thai” tiếp xuống: Là văn của Luận.

Từ câu: “Đây tức là đứa con nhưng được mang trong...” tiếp xuống: Là phần giải thích của sở.

Câu: “Đối tượng được thâu tóm, hàm chứa gọi là Tạng”: Là giải thích theo lối “Hữu Tài”.

Từ câu: “Phần sau của Luận kết hợp rộng” tiếp xuống: Là văn của Luận.

Từ câu: “Sự hợp nhất này” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích về Luận.

Nhưng chủ thể thâu tóm, hàm chứa tức là Trí của địa. Đối tượng được thâu tóm, hàm chứa nhân quả, đều có sự vững chắc cùng sinh trưởng nên có thể kết hợp chung. Phần còn lại có thể dựa theo đấy mà xét.

- Thứ hai là phần Tam muội: Văn nơi bản Sở giải có bốn:

Một: Giải thích văn.

Hai: Lãnh hội về Luận.

Ba: Nêu ra Thể.

Bốn: Nói về ý của sự nhập định.

- Sở câu: “Soi chiếu về hai Vô Ngã, chứng đắc Như, gọi là Tuệ”: Soi chiếu về Lý tức Trí căn bản. Chiếu soi về Sự tức Hậu Đắc Trí. Hai Trí này chung nơi thập Địa, nên có thể phá trừ Kiến Hoặc. Riêng giúp cho địa thứ nhất chứng đắc Trú, nghĩa là phân biệt phiền não cùng vô minh, nên gọi là chung “Nơi thập Địa”. Từng địa, từng địa đoạn trừ hai ngu, lìa mọi đối tượng được nhận thức, cũng là do hai Trí trên đối chiếu riêng với hai Hoặc: Tuệ phá trừ Kiến Hoặc. Trí đoạn trừ vô minh.

- Sở câu: “Một là phân biệt chỗ khác với phàm phu, Tiểu thừa”: Hàng trước địa là phàm phu, chẳng phá trừ Hoặc, chẳng chứng đắc Lý

nên chẳng được gọi là Đại. Hai Thừa là Tiểu, tức hai Thừa khi “Kiến đạo” khi tiếp cận, đối mặt, chỉ đoạn trừ phiền não, chỉ quán chiếu về Sinh không.

Từ câu: “Hai là có thể đoạn trừ Hoặc lớn” tiếp xuống: Là đối hợp theo Tướng để biện giải về Đại.

- Số từ câu: “Luận kinh gọi là” tiếp xuống: Là phần hai, lãnh hội về Luận.

Câu: “Tức ánh sáng tỏa chiếu là Trí”: Ánh sáng tỏa chiếu là theo Dụ mà mang tên. Hoàn toàn là dụ cho Trí Tuệ tức là cùng bao hàm cho cả Thể, dụng.

Nói “Giống với Luận Duy thức quyển thứ chín nói về bốn định”: Bốn định đã gặp nơi Hồi Hương thứ sáu. Đến phẩm Xuất Hiện lại diễn rộng thêm. Luận giải thích viết: “Một là định đại thừa quang minh, nghĩa là định này có khả năng phát khởi sự quán chiếu thấu tỏ tính chất quang minh nơi Lý, Giáo, Hành, Quả, Trí của Đại thừa, tức nhận biết chữ Đại thừa là chung cả Thể, dụng”. Tức hiện tại gọi là Đại.

- Số từ câu: “Nhưng về Thể Tánh” tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể của Tam muội. Kết hợp cả ba. (Định, Tuệ, đối tượng được chứng đắc) làm Thể, chẳng phải chỉ riêng có Định.

- Số từ câu: “Sở dĩ nhập” tiếp xuống: Là phần bốn, nói về ý nghĩa của sự nhập định.

Nói “Hai tức do nghĩa này mà hiển bày: Chẳng phải là chứng đắc thì chẳng nêu giảng”:

Tức văn của Luận chỉ có câu trên. Đây là dùng ý để làm nghĩa thứ hai. Rõ ràng “Chẳng phải là cảnh giới của sự tư duy lưỡng tính” là căn cứ thẳng vào Thể của pháp để làm rõ chỗ lia mọi ngôn từ kia. “Chẳng phải là chứng đắc thì chẳng nêu giảng” là căn cứ nơi người theo pháp.

Nói “Bốn ý còn lại như nơi phẩm Thập Trụ”: Tức ý thứ ba là chỉ rõ Thể của pháp. Bốn là xem căn cơ để xét kỹ về pháp. Năm là, trên là thọ nhận sự gia hộ của Phật. Sáu là, dưới là nhằm làm phép tắc cho muôn loài. Cho nên “Tam muội ấy là Thể của pháp” tức văn của Luận nơi phần tiếp sau.

- Số câu: “Phần Gia hộ có sáu”. Một là biện giải về Nhân của sự gia hộ”: Phần này có thể nhận biết.

- Số câu: “Hai là chủ thể gia hộ là Phật hiển bày”: Là phần hai của phần gia hộ. Văn nơi bản Sở giải có hai:

Một: Lược nêu văn kinh.

Hai: Từ câu: “Trong đoạn hai, ba nêu trên” tiếp xuống: Là dựa

nơi Luận để giải thích về năm đoạn. Nơi phần giải thích văn phân làm hai:

Một là kết hợp để giải thích. Đoạn hai, ba cùng biểu bày về nhiều.

Hai là giải thích riêng về đoạn thứ tư.

- Trong phần “Một là” có bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên chỗ hiển bày về nhiều.

Thứ hai: Từ câu: “Như thế thì do đâu” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa “Nhiều”. Trước là nêu lên văn của Luận. Từ câu: “Nghĩa là vô lượng” tiếp xuống: Là phần Số giải thích.

Thứ ba: Từ câu: “Nếu vậy chỉ nhằm nêu lên” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về chữ “Mười”.

Thứ tư: Từ câu: “Đâu cần hiển bày chỗ nhiều ấy” tiếp xuống: Là giải thích nguyên do của “Nhiều”.

- Số từ câu: “Sao cần phải gọi là Gia hộ” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về đoạn thứ tư.

Trước nêu câu hỏi, ý nói: “Nếu hiển bày về Phật nhiều, sao chẳng nói tất cả tên gọi khác đều là Phật gia hộ? Há chẳng phải là nhiều? Nên Luận giải đáp có hai ý.

Trong ý thứ nhất có hai:

+ Một: Nêu văn của Luận. Văn của Luận gồm ba chi tiết:

- Một là, nêu ra bản nguyện.

- Hai là, từ câu: “Vì sao Như Lai” tiếp xuống: Là giải thích lý do của nguyện.

- Ba là, từ câu: “Bản hạnh nơi lúc còn Bồ tát” tiếp xuống:

Là nêu ra Tướng của Nguyện

+ Hai: Từ câu: “Trong đó, ý của Luận” tiếp xuống: Là phần Số giải thích Luận. Gồm hai:

- Một là thuận theo văn để giải thích.

- Hai là dùng nghĩa để giải thích.

Trong phần “Một là” có chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích chỗ Luận nói về Tướng thứ ba của Nguyện.

Thứ hai: Từ câu: “Sở dĩ cho là đồng” tiếp xuống: Là giải thích chỗ Luận nói về lý do thứ hai của việc phát nguyện. Nhưng văn của Luận nêu trên đã hiển bày, chỉ rõ về nhiều Phật.

Câu: “Tam muội này là Thể của pháp”: Câu này đã có tóm lược một ít. Kết hợp đầy đủ là: “Hiển bày, chỉ rõ nhiều Phật cùng dựa nơi Tam muội này là Thể của pháp”. Ở đây nêu rõ Phật đạt được nơi Tam

muội đồng nơi Bồ tát, nên phần Sơ giải viết: “Là hiển bày chỗ đạt được Thể nơi Bồ tát là đồng với nhiều Phật” tức nơi giải thích ngược lại về văn của Luận.

Từ câu: “Người khác mà đạo thì giống” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về ý đồng. Chư Phật, Bồ tát, từ nơi “Muôn địa” hiển bày đều gọi là Kim Cang Tạng. Từ “Hồi Hương” hiển bày thì đều gọi là “Kim Cang Tràng”.

- Sơ từ câu: “Nếu dùng nghĩa để chọn lấy” tiếp xuống: Là phần hai, dùng nghĩa để giải thích. Trước là nêu rõ bản nguyện của Chư Phật, ở đây thì hiển bày bản nguyện của đức Tỳ Lô Giá Na, nêu dẫn phần sau của kinh để chứng minh. Tức là văn tiếp theo, là văn trong phần cùng biện giải về sự gia hộ, nhân duyên của định. Phần kia đã nêu nguyện gia hộ của Phật Chủ, tức tướng của nguyện ấy đồng với nhiều Phật.

- Về ý thứ hai của Luận giải đáp có thể nhận biết.

Phần tóm kết viết: “Trước là căn cứ theo Lý của pháp” tức chứng đắc Trí Kim Cang thì tên gọi đều là đồng. “Ở đây căn cứ theo nghi thức giáo hóa”, tức là dùng nghi thức giáo hóa để dẫn dắt đối tượng.

Nói “Vui mừng hết mực”: Tức là chẳng phải Thể của Kim Cang có sự vui mừng này, mà là căn cứ theo hai nghĩa trong phần “Nghi thức giáo hóa” nên vui mừng:

Một: Căn cứ nơi sự hành hóa chính mình. Chư Phật chứng đắc trọn vẹn Trí Kim Cang Tạng. Ta nhập định này trên là tạo được cảnh giới của Phật. Vì thế mà vui mừng.

Hai: Căn cứ vào Lợi Tha. Ta nhập định này này là sẽ diễn giảng pháp ấy, sợ đối tượng chưa nhận biết. Nay Phật tự nói cùng với tên gọi của mình là đồng, mọi người đã biết Kim Cang Tạng đồng với chỗ chứng đắc của Phật, lời nói ấy được tin tưởng, thọ nhận, vì thế mà hết sức vui mừng.

- Sơ câu: “Thứ ba là cùng tán thán về việc đạt được định”: Là nói về chi tiết thứ ba trong sáu chi tiết của phần gia hộ (chi tiết thứ hai là: Chủ thể Gia hộ là Phật hiện bày): Hiển bày có Nhân của sự gia hộ.

- Sơ từ câu: “Thứ tư là cùng biện giải về nhân duyên của sự gia hộ nơi định”: Văn nơi bản Sơ giải gồm bốn:

Một: Ghi nhận tóm lược về kinh Luận.

Hai: Nhận xét, phân biệt về chỗ chung, riêng.

Ba: Làm sáng tỏ chỗ sâu xa để hiển bày chỗ khác biệt của sự gia hộ.

Bốn: Định rõ về số lượng của nhân.



- Sở từ câu: “Một sự thứ nhất” tiếp xuống: Là phần hai, nhận xét, phân biệt về chỗ chung riêng.

Nhưng văn của Luận chỉ có hai phần trước, không hiện bày uy lực nơi Trí của chính mình, do Luận giải thích đã gồm đủ. Nay văn nơi bản Sở giải phân hai:

Một: Nên dẫn Luận nói: “Phật kia trước đã tạo ra nguyện ấy. Nay lại tự gia hộ”.

Hai: Chư Phật khác gia hộ, nên nói “Do diệu lực của bản nguyện Phật Lô Xá Na nên đã gia hộ. Văn nơi bản Sở giải đã tách rời văn của Luận để giải thích hai nhân, tức dùng văn Luận nơi, câu sau “Chư Phật khác gia hộ” làm tướng của sự gia hộ sau. Suy xét kỹ có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Nếu căn cứ nơi chỗ đạt được định” tiếp xuống: Là phần ba, làm sáng tỏ chỗ sâu xa để hiển bày chỗ khác biệt của sự gia hộ. Sở dĩ phải biện giải về chỗ này là do người xưa đã cho phần gia hộ của “Bạn thứ nhất” là hiển bày Tướng của sự gia hộ. ba nhân sau chỉ là nhân của sự gia hộ, tức nhân cùng với sự gia hộ khác biệt, là nghĩa của nhân được xác nhận. Nay đã cho ba nhân sau đều là nhân chung của định. Hiện tại đã đạt được định thì sao nói chẳng phải là tướng chính thức của sự gia hộ? Tướng của sự gia hộ ở nơi sau nên có nghĩa này, nêu rõ sự gia hộ có hai:

Một: Tức là sự gia hộ ngầm, ở nơi trước định đã gia hộ khiến đạt được định.

Hai: Tức chỗ hiển bày về sự gia hộ. Cần đạt được định thì sau mới gắng sức thọ nhận về sự gia hộ.

- Sở từ câu: “Đó là nhân của định” tiếp xuống: Là phần bốn, định rõ về số lượng của Nhân. Sự gia hộ của Phật bạn chỉ là nhân của định, nên nhân của sự gia hộ thiếu đi một phần, trước đã đạt được định trở lại thành bốn Nhân. Cho nên ở trên đã nói: “Tán thán chỗ đạt được Định là hiển bày có nhân của sự gia hộ”. Phần này gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ.

Hai: Từ câu: “Sở dĩ trong Hội thứ ba” tiếp xuống: Là dẫn sự so sánh để thành lập.

Ba: Từ câu: “Nên chẳng thể” tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa.

Nơi phần một theo văn có thể nhận biết.

Trong phần hai, phạm nói “Lại nữa” cũng đều là nghĩa lặp lại. Trên đã có một nên dưới mới nói “Lại nữa”. Nếu nơi phần một, Phật bạn là tướng của sự gia hộ kia, bản nguyện của Phật chủ đã là nhân của

sự gia hộ thứ nhất thì sao có thể nói “Lại nữa”? Chữ “Cũng” cũng vậy. Cho nên biết rõ sự gia hộ của Phật Bạt đã là nhân của định, ba nhân sau cũng là nhân của định, nên viết “Lại nữa”.

- Số từ câu: “Nên chẳng thể” tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa. Gồm hai.

Một: Nêu thẳng chỗ sai trái.

Hai: Từ câu: “Như ở đây đã” tiếp xuống: Là nêu lên lý do tạo nên chỗ trùng lặp nơi phần sau.

- Số câu: “Phần còn lại như nơi Hội thứ ba đã biện giải”: Phần văn kia đã hiển bày rộng chỗ sai lầm, nên ở đây chỉ lược nêu một phần ít.

Một: Trong mười Trụ, người xưa đã cho Nhân thứ nhất là nhân của Định, ba nhân sau chuyển làm nhân của sự gia hộ, nên cũng chẳng phải là nhân của định.

Hai: Trước tự nêu câu hỏi: “Sự gia hộ cùng với định cái nào trước cái nào sau? Nếu định trước, sự gia hộ sau thì chẳng thể nói “Ông có thể nhập pháp Tam muội này. Đây là Chư Phật cùng gia hộ cho ông!”. Nếu gia hộ trước, định sau thì chẳng thể cho là ở nơi phần Tam muội. Sau lại do tâm tán loạn nên chẳng thể thọ nhận sự gia hộ. Người xưa kết hợp cho là gia hộ và định cùng một lúc. Cho nên phần Số giải trước nêu lên vấn nạn: Vì nhân chẳng thành thì chẳng đồng là nhân cùng có (câu hữu). Gia hộ có hai thứ: Nghĩa là sự gia hộ ngầm ở trước hiện bày chỗ thực hiện định, ở sau cùng với định. Cho nên gọi là: “Phần còn lại như Số kia đã giải thích”.

- Số câu: “Thứ năm là nêu rõ về chỗ bao gồm của sự gia hộ”: Nhưng nơi Luận có hai câu hỏi: “Do đâu mà gia hộ”? Lại nêu: “Gia hộ cái gì”? Do lại nêu: “Gia hộ cái gì” nên sự trùng dẫn ấy là tướng của sự gia hộ. Phần văn sau lại nêu dẫn lần nữa, nên đây chẳng phải là một sự giải thích.

- Số câu: “Nghĩa tuy gồm chung”: Do trong phần Tự lợi có sự việc “Khéo có thể thuyết giảng chánh pháp”. Trong phần Lợi Tha thì có sự tu tập pháp Vô lậu. Tức là cả hai cùng có. Nay kết hợp cho rằng “Theo nhiều”. “Nhiều” có hai nghĩa:

Một là câu nhiều.

Hai là như khéo thuyết giảng chánh pháp, tức cũng chung cả hai Lợi. Nay chọn lấy khả năng của Tự Lợi, nên phân ra hai Lợi. Tóm lược có bốn môn:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Thể của Hành. Các Hành của sáu độ dùng

làm Tự lợi. Các Hành của bốn Nhiếp pháp dùng làm Lợi Tha.

Thứ hai: Căn cứ theo chỗ lợi ích của Hành, sáu độ, bốn đẳng thành tựu nơi chính mình đều gọi là Tự Lợi. Khuyến khích mọi người cùng tu tập thì gọi là Lợi Tha.

Thứ ba: Căn cứ nơi sự tu tập để nói về hai Lợi: Tự - Tha:

Sự thành tựu của phần tự mình có thể dùng đó để giáo hóa người khác đều gọi là Lợi Tha. Trong phần tăng tiến, tất cả các Hành, tức nơi sự tu tập chưa thành thực thì chưa thể thực hiện việc giáo hóa kẻ khác, chỉ có thể tu tập thì gọi là Tự Lợi. Như phần sau, nơi địa thứ chín, trong chi tiết “Phương tiện của pháp sư” đã nói.

Thứ tư: Căn cứ theo muôn nghĩa để phân Tự lợi, Lợi tha: Các Hành đều cùng một Thể, cùng hỗ trợ để thành tựu. Chỗ nêu bày về môn Tự lợi đều thành chỗ nêu bày môn Tự lợi, Lợi Tha, không gì là chẳng Lợi Tha. Nay dựa theo môn thứ tư, nên gọi là gồm chung. Theo chỗ nhiều mà nêu ra, vẫn có hai mươi câu phân làm hai:

+ Mười câu đầu là dựa nơi Tự Lợi.

+ Mười câu sau là dựa nơi Lợi Tha.

- Nơi phần trước gồm hai:

Một là giải thích thẳng về văn kinh.

Hai là kết hợp chung về gốc, ngọn.

- Trong phần “Một là” gồm hai:

Một: Giải thích phần chung.

Hai: Giải thích phần riêng.

- Nơi phần “Giải thích chung” có hai:

Một là lãnh hội chỗ giống nhau, khác nhau nơi hai kinh. Phần này có thể nhận biết.

Hai là chính thức giải thích văn kinh.

- Ở phần “Hai là”: Chính thức giải thích kinh văn thì:

Thứ nhất: Nêu tổng quát về ba nghĩa. Phần này có thể nhận biết.

Thứ hai: Là giải thích riêng về ba nghĩa.

- Phần này gồm ba:

Một: Chỗ căn cơ được bao gồm.

Nói “Những căn cơ nào được bao gồm?”: Là nêu dẫn.

Hai: Giải thích kinh, về “Tất cả Bồ tát “..

Trước hết là nêu dẫn về Luận, có thể nhận biết.

Từ câu: “Đây là chung cho hai loại” tiếp xuống:

Là phần ba tức giải thích của số. Nhưng về phần kia thì lược có hai thứ: Một là tin tưởng. Hai là chứng đắc.

Hướng tới sự chứng đắc với phương tiện quyết định, gọi là Tín. Chính thức đạt được thì gọi là chứng đắc. Như nơi quả vị lớn, thì phân trước địa là Tín hàng trong Địa gọi là chứng. Cho nên phần tiếp sau của Luận viết: “Đã nhập vào địa thứ nhất thì chẳng phải là chỗ thâm tóm của Tín địa”. Tức là ý thứ nhất của phần Sở giải. Nếu theo Tướng chung mà nêu thì trước địa, trên địa đều có trường hợp chưa đạt được gọi là Tín (Tín tưởng). Đã đạt được gọi là chứng (Chứng đắc). Nay, Bồ tát là Tín, chẳng phải là chứng. Tức là ý sau của phần Sở giải. Ở trong ý sau, văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Nêu rõ việc xác lập lý, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Do trong Nhiếp Luận” tiếp xuống:

- Là dẫn chứng phần này gồm hai:

Một là dẫn Nhiếp luận. Ý nghĩa của câu nói đã thấy nơi văn ở trên. Tức là ý thức dựa nơi danh ngôn để phân biệt. Cho nên là Gia hạnh của từng địa, chẳng phải là chính thức chứng đắc.

Nói “Chung nơi bốn quả vị”: Tức trong năm quả vị chỉ trừ phần cứu cánh.

Hai là, từ câu: “Phần sau giải thích về chỗ hội nhập” tiếp xuống: Là dẫn Luận hiện có để chứng minh.

- Số câu: “Hai là tán thán pháp của Chủ thể bao gồm” : Phần này gồm hai:

Một: Nêu dẫn, có thể nhận biết.

Hai: Giải thích gồm ba: Nêu lên, giải thích và tóm kết...

Phần nêu lên có thể nhận biết.

Trong phần giải thích, nói: “Đây là nêu rõ về Thể của pháp nơi thập Địa”: Là phần Sở giải thích Luận. Nhưng đạo có hai nghĩa:

Thứ nhất: Tức là chứng đạo với Tướng hiện có gọi là đạo.

Thứ hai: Đạo là nghĩa của Nhân, tức ý trong phần Sở giải.

- Số từ câu: “Đã cho là Nhân của Phật” tiếp xuống: Là Sở giải thích văn kinh. Pháp của Phật có hai nghĩa:

Một: Pháp nơi Nhân của Phật.

Hai: Pháp nơi chỗ chứng đắc của Phật, đồng với chứng đắc Như.

Từ câu: “Nẻo Tâm, ngôn đều dứt” tiếp xuống: Là giải thích về chỗ “Chẳng thể nghĩ bàn”.

Nghĩa là con đường ngôn ngữ đã dứt hẳn, chốn vận hành của Tâm cũng vắng bật. Văn nơi phần trước đã nêu đầy đủ.

Nhưng Đại Sư Tuệ Viễn nói: “Lời của sự tán thán về chỗ thù thắng. Căn cứ nơi pháp đối chiếu với tình nên gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Do ngoài pháp ấy gốc là không tình. Nghĩa đó như thế nào? Cội nguồn dấy khởi của Tướng nơi Tình là do vọng tưởng. Do vọng tưởng nên liền có tướng sinh. Do dựa nơi Tướng nên lại khởi Tướng của Tâm. Theo tên gọi để chọn lấy thật tức là Giác quán. Dựa nơi Giác quán này nên dấy ngôn thuyết. Ngôn thuyết đã dấy thì lại khởi Tướng nơi Tâm. Chọn lấy chỗ pháp được nêu bày, thì đây tức là ngôn ngữ được gọi là đạo. Tâm theo dấy mà Hành. Ở nơi Tâm ấy Tướng luôn thể hiện trội bật liên tục không dứt. Nay do khế hợp với chỗ Thật của pháp, vọng tưởng được diệt trừ, nên Tướng chẳng sinh. Do Tướng chẳng sinh, nên chỗ lập danh nơi Tâm cũng diệt, danh nơi Tâm diệt nên danh tức chẳng sinh. Do danh chẳng sinh nên Giác quán chẳng khởi. Giác quán chẳng khởi nên ngôn thuyết theo đó mà mất. Ngôn thuyết đã mất nên chẳng trở lại dựa nơi ngôn từ để chọn lấy chỗ được nêu bày. Chẳng chọn lấy chỗ nêu bày nên con đường ngôn ngữ dứt, chốn vận hành của Tâm cũng diệt. Chốn vận hành của Tâm diệt nên gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Dùng pháp nêu ra Tình nên Tâm, ngôn chẳng đạt kịp, vì thế mà chẳng thể nghĩ bàn. Nay theo tình đối chiếu với pháp nên chẳng thể nghĩ bàn”.

**Giải thích:** Lời tuy lặp lại nhiều lần nhưng cũng có lý.

- Sở từ câu: “Hai là nói về chủ thể chứng đắc” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Quang minh” nơi kinh.

Trước hết là nêu dẫn Luận, có thể nhận biết.

Từ câu: “Đây là nghĩa” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích Luận.

Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích. Phần này có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Pháp của địa tuy nhiều” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Phần này lại phân hai:

Một là tóm kết, xác nhận ý của Luận. Nghĩa là, pháp của địa là Vô lượng môn, nhưng không ra ngoài hai Trí của chủ thể, đối tượng. Cho nên đem hai Trí ấy để giải thích về “Quang minh” là hết sức thích hợp.

- Sở từ câu: “Kiến, Trí tuy rộng” tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết, xác nhận về ý của phần Sở giải. Nghĩa là hai chữ Kiến, Trí tuy có nhiều cách giải thích, nhưng ở đây, sự giải thích chính là thuận theo ý của Luận, nên gọi là “Hoàn toàn thích hợp”.

Từ câu: “Nên kinh Giải Thâm Mật” tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để chứng minh, xác nhận.

“Cách giải thích chính là duyên nơi pháp chung”. Muôn pháp tuy dị biệt nhưng dùng một Trí để thâm tóm, xuyên suốt, nên gọi là “Pháp

chung”. Tùy theo sự, tướng mà sai khác thì gọi là “Pháp riêng. Cho nên cùng với Số giải thích thì nghĩa lý thuận hợp.

- Nói “Kiến, Trí tuy rộng”: Nên ở đây được chỉ ra một vài chi tiết. Luận Bát-nhã cho Kiến tức là Trí. Phân biệt với Tỷ Trí nên gọi là Kiến. Phân biệt nơi “Nhân Kiến” nên gọi là Trí.

Lại như Đại Sư Tuệ Viễn nói: “Cùng là một Trí, tùy nghĩa mà gọi tên là Kiến, Trí. Là hiểu biết đạt được chứng đắc. Là Hành Giải có mở đầu (thủy) chung cuộc (chung). Mở đầu là Kiến, chung cuộc là Trí. Suy tìm là Kiến, quyết đoán là Trí. Hành có thủy, chung. Đạt được thủy, chứng đắc chung. Pháp hiển bày nơi Tâm đó gọi là đạt được (đắc). Tâm khế hợp sâu xa với Như thì cho đây là chứng đắc (chứng)”.

Hai cách giải thích trên tuy đều có lý nhưng chẳng bằng cách giải thích trước. Khế hợp với văn của Luận nên gọi là “sự thích hợp đúng đắn”. Cho nên dùng hai nghĩa ấy thu tóm khắp các pháp..

Phần ba là tóm kết có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Trong phần ba, nói điều ấy có ích gì” tiếp xuống: Là giải thích câu “Khiến nhập nơi Trí địa” của kinh. Phần này gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Dẫn Luận để giải thích. Gồm hai:

- Một là giải thích chỗ “Khiến nhập”. Ở đây gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận để chứng minh.

Thứ hai: Từ câu: “Trong đó, Tín, Lạc” tiếp xuống: Là Số giải thích Luận. Nếu dựa theo kiến giải của Đại Sư Tuệ Viễn thì Tín, Lạc, Đắc, Chứng đều là nghĩa Nhập. Tín, Lạc nhập nơi mở đầu (Thủy). Đắc, chứng nhập nơi chung cuộc (Chung). Đối với chứng có sự quyết định, gọi là Tín. Tín tăng trưởng gọi là Lạc. Đắc chứng thì như trước đã nêu. Đây cũng có lý.

Về ý của phần Số giải có thể nhận biết.

- Hai là, từ câu: “Nhập nơi pháp nào” tiếp xuống: Là giải thích đối tượng được nhập.

- Ba: Từ câu: “Trên nói về chủ thể đối tượng” tiếp xuống: Tóm kết, quy về ý chung, có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Chín thứ nhập này” tiếp xuống: Là phần giải thích của số. Trước hết là phân ra làm bốn vị. “Bốn Nguyên lạc vị” là phần trước địa.

- Số từ câu: “Phương tiện gần nơi địa” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là phân biệt chín thứ nhập là dựa nơi chung để chia ra, dùng chung để làm rõ riêng, đều có chữ Nhập đi cùng. Tức Nhập căn

cứ nơi sự chứng đắc, hàng trước địa chưa chứng đạo sao có thể cho là thuộc nơi Nhập? Cứu cánh chẳng phải là Nhân há là Trí của địa? Nên nói: “Phương tiện gần địa v.v...” là chung cho vị Nguyện lạc ở trước.

Phần sau, từ câu: “Tăng tiến hướng tới” tiếp xuống: Là chung cho Vị Cứu cánh ở sau.

- Sở từ câu: “Nói chín thứ Nhập” tiếp xuống: Là giải thích riêng về chín thứ Nhập. Hoàn toàn là văn của Luận. Nếu có chỗ giải thích của sở thì tự sẽ nêu ra.

Thứ nhất: (Nhập vào chỗ thâm tóm-Nhiếp Nhập) Hoàn toàn là văn của Luận.

Thứ hai: “Tư nghĩa Nhập”: Nhưng “Tư Tuệ” hai câu thì câu sau là sự thành tựu của Tư. Câu này chính là Tư. Tư ắt dựa nơi nghĩa, nên gọi là “Tư nghĩa Nhập”.

Từ câu: “Trí phương tiện” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận, kết hợp theo văn kinh.

- Sở từ câu: “Kia tức là các pháp” tiếp xuống: Là Sở giải thích.

- Sở từ câu: “Tu tập chung cả hai lợi” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc...

- Sở “Năm là chứng nhập”. Từ câu: “Gọi là bình đẳng” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận. Nhập này là con đường chính thức chứng đắc Chân Như. Cho nên luận Duy Thức, nơi Vị Thông đạt, có tụng:

*“Như lúc nơi sở duyên.*

*Trí đều không thủ đắc.*

*Bấy giờ, trụ Duy Thức.*

*Lìa hai tướng chấp giữ”.*

Phần Thích Luận viết: “Như lúc Bồ tát nơi cảnh giới của đối tượng được duyên, Trí không phân biệt đều không thủ đắc, không chấp giữ vô số các tướng hý luận, nên bấy giờ mới gọi là an trụ đích thực nơi chân tánh thắng nghĩa của Duy Thức, tức là chứng đắc Trí Chân như, cùng với chân như bình đẳng. Bình đẳng nên đều lìa cả tướng của chủ thể chấp giữ và đối tượng được chấp giữ. Chủ thể chấp giữ, đối tượng được chấp giữ đều là phân biệt, là Tâm có chỗ thủ đắc các Tướng hý luận”.

**Giải thích:** Đây tức là giải thích chung về ý của kệ.

Nói “Đều lìa cả Tướng của chủ thể chấp giữ và đối tượng được chấp giữ”: Tức Trí của chủ thể chứng đắc cùng Như của đối tượng được chứng đắc đều không có sự chấp giữ về cả hai.

Lại như trên nói “Chẳng chấp giữ” là lìa nơi chủ thể chấp giữ. “Vô số các Tướng” là lìa nơi đối tượng được chấp giữ. Phần còn lại có

thể theo đấy mà xét. Một là: Luận tiếp nói: Cả hai phần (kiến, tướng) của trí này đều không có tướng chủ thể chấp giữ, đối tượng chấp giữ. Hai là Trí này đều có tướng chủ thể chấp giữ và đối tượng chấp giữ. Vì vướng mắc tướng này để đấy khởi; gọi là duyên với tướng. Nếu không có tướng kia gọi là duyên với nó thì trí của sắc v.v... gọi là trí của thanh v.v... Nếu không có kiến phần thì phải không có như thế duyên sao có thể nói là trí chân như duyên? Chớ cho rằng tánh chân như cũng là chủ thể duyên. Cho nên phải chấp nhận nhất định có kiến phần. Đây là kiến giải phá ý thứ nhất bên trên. Trước tiên phá không có Tướng phần. Nghĩa là như ở trí không có tướng Chân như. Sau là phá không có kiến phần. Nói chớ cho rằng tánh... chủ thể duyên” là giống như không có kiến phần mà có thể duyên (chủ thể duyên) Ý thứ ba luận nói tiếp: Trí này có kiến phần không có “tướng phần, nghĩa là không có Tướng để chấp giữ, nên không thể chấp giữ, tuy có kiến phần mà không phân biệt vì thế nói không phải không có chấp giữ cũng không phải chấp giữ hoàn toàn không có.

**Giải thích:** Câu “Không có tướng để chấp giữ ...” tức văn của Luận Du già quyển bảy mươi ba nói: Tuy không có Tướng phần mà có thể nói nó dựa vào tướng Như để đấy khởi, vì không tánh rời Như. Khi tự chứng phần của Như duyên với kiến phần thì bất biến mà duyên cũng nên là vậy. Còn biến mà duyên thì không phải thân chứng (trực tiếp chứng). Cũng như Hậu Đắc Trí có phân biệt. Vì thế chấp nhận Trí này có kiến phần mà không có Tướng phần.

**Giải thích:** Đây là Trí duyên Chân như mang trong thể tướng của Chân như để đấy khởi nên gọi là đối tượng duyên, không phải mang trong ảnh tượng của tướng phần để đấy khởi. Đó gọi là: Duyên nơi Như vì không tách rời Như vậy.

Nay dựa nơi Tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm thì nên chọn lấy hai kiến giải trước. Có tức cùng có thì chủ thể, đối tượng cùng hiện rõ. Không tức cùng không thì chủ thể, đối tượng đều vắng bật. Hai nẻo này không ngăn ngại mới gọi là chứng đắc Như.

Văn Sở ở đây trước là giải thích về bình đẳng.

Từ câu: “Hai ngã” tiếp xuống: Là giải thích về “Thiện thanh tịnh”.

Trong phần giải thích về bình đẳng thì chỉ xem chỗ trước giờ chỗ nêu dẫn về Duy Thức là rõ ràng để lãnh hội.

- Nói “Bình đẳng tức Trí không phân biệt” Là dẫn Luận theo kinh, tức “Bình đẳng” trong Luận thì trong Kinh là nghĩa “Không phân



biệt”.

Từ câu: “Trí không phân biệt chính là chứng đắc Chân Như” tiếp xuống: Là giải thích lý do “Không phân biệt” được gọi là bình đẳng, tức bình đẳng của bình đẳng trong duy thức.

- Sở câu: “Phân biệt rõ về hai Ngã, phiền não chẳng sinh gọi là Thanh tịnh tốt đẹp”: Là giải thích câu “Thanh tịnh tốt đẹp” nơi Luận. Ý của Luận chính là biện minh về sự thanh tịnh trong lúc Kiến đạo.

Nay phần Sở giải trước là giải thích “Thanh tịnh”, sau là trở lại giải thích chỗ được mang tên là kiến đạo.

Nói “Hai Ngã” tức là Ngã của người và Ngã của pháp. Hai Ngã là gốc để dấy khởi hai chướng. Nay nói hai Ngã thì ý là chỉ cho hai chướng. Cho nên Luận Duy Thức viết: “Phiền não chướng, tức là chấp về Biến kế sở chấp là Ngã thật, trong đó Thân kiến là đứng đầu. Một trăm hai mươi tám thứ phiền não căn bản cùng với các phiền não tùy thuộc, các phiền não cùng hiện hành, đều khiến cho thân tâm của chúng sinh bị loạn động, có thể gây chướng ngại cho sự giải thoát, nên gọi là phiền não chướng”.

**Giải thích:** Nơi cõi dục, bốn đế mỗi đế đều có mười Hoặc là bốn mươi. Hai cõi trên đều trừ Sân có bảy mươi hai ( $9 \times 4 = 36 \times 2 = 72$ ), đều là Hoặc căn bản của Kiến đạo. Nhưng Nghi cùng với ba kiến chính là “Kiến đoạn”. Trong Tu đạo thì cõi dục chỉ có sáu. Hai cõi trên đều trừ Sân nên đều có năm, thành mười. Do đó Tu đạo có mười sáu. Kiến, Tu đạo hợp lại thành ra một trăm hai mươi tám.

**Luận viết:** “Sở tri chướng, nghĩa là nơi Biến kế sở chấp là pháp thật, trong đó Thân kiến là đứng đầu. Kiến, Nghi, Vô minh, Ái, Nhuế, Mạn v.v... che phủ cảnh giới của đối tượng được nhận thức (Sở tri), che phủ phần “Tánh không điên đảo”, có thể gây chướng ngại cho sự giác ngộ, nên gọi là Sở tri chướng”.

**Giải thích:** Từ câu: “Kiến, Nghi” trở xuống là biện giải nêu ra “Số đầu” cùng với phiền não chướng là đồng. Nhưng phiền não chướng thì thô, có nhiều thứ loại. Chỗ đoạn trừ của hàng Nhị Thừa chỉ là phần bất thiện, tánh Hữu phúc, do chưa hiển bày thường xuyên. Nay, Sở tri chướng thì vi tế, không có nhiều thứ loại, chỉ hàng Bồ tát mới đoạn trừ, cũng là chỗ thâm tóm của “Dị thực vô ký”, nên không hiển bày số lượng. Lại nữa, hiển bày về vô minh của chấp pháp chính là một “Trụ địa phiền não” tức là chỗ thâm tóm của bốn Trụ địa nên chẳng thường xuyên hiển bày.

Nói “Mạn v.v...” tức cũng chỉ cho các Hoặc tùy thuộc.

Nói “chương ngại của đối tượng được nhận thức” (Sở tri chứng) tức là các pháp Hữu vi Vô vi.

Nói “Tánh không điên đảo” tức là Lý của Chân Như, do tiếp xúc cảnh ấy khiến Trí chẳng sinh. Trước thì phiền não là chương, còn nay là chương của đối tượng được nhận thức. Nhưng nghĩa riêng của hai chương này gốc ở nơi Ngã, Pháp, nên nói hai Ngã tức là hai Chương.

Nói “Phân biệt phiền não”: “Phân biệt” là để phân biệt với Câu sinh. Nghĩa là dựa theo chỗ tà vạy của các Sư, Giáo pháp, tư duy mà phát sinh.

Nói “Phiền não - tùy miên” là để phân biệt với Hiện hành, tức là Chung tử. Do hai thứ trên chẳng sinh nên gọi là thanh tịnh. Luận Duy Thức viết: “Hai chương như thế, phân biệt đấy khởi, là chỗ thâm tóm của “Kiến đoạn sở đoạn” (chỗ đoạn trừ của kiến đạo) “Tự nhiên đấy khởi” là do “Tu sở đoạn” (chỗ đoạn trừ của Tu đạo) thâm tóm. Hàng Nhị Thừa chỉ có thể đoạn trừ Phiền não chương. Bồ tát mới cùng đoạn và vĩnh viễn đoạn trừ hai chương. Chính là Thánh đạo mới có thể hàng phục hai thứ Hiện hành, chung cho nẻo Hữu lậu”.

**Giải thích:** Nay là Đại thừa nên chỉ là “Đoạn đạo”, khác với chỗ chế ngự của hàng trước địa cùng với hàng Nhị Thừa, nên gọi là “Thanh tịnh hoàn toàn”.

- Sở câu: “Đầu tiên là soi chiếu về Lý lập tên gọi là kiến đạo”: Đây là giải thích về “Lúc kiến đạo” trong Luận đã nêu trên. Cho nên Duy Thức viết: “Gia hạnh vô gián thì lúc Trí ấy phát sinh, Thể hợp với Chân Như nên gọi là Thông đạt vị. Đầu tiên là soi chiếu về Lý nên cũng gọi là Kiến đạo”.

**Giải thích:** Đây là Luận kia giải thích về tên gọi của Quả vị. “Trí ấy” tức là Trí không phân biệt. Thể là thông hợp. Hội tức là thấu đạt. Soi chiếu về Lý gọi là Kiến. Kiến tức là Đạo. Mà nói “Đầu tiên”: Ở đây nên có vấn nạn: “Như soi chiếu về Lý gọi là Kiến thì địa thứ hai trở lên há chẳng soi chiếu về Lý?” Nên nay giải thích: Ở đây là lần đầu tiên cho nên do đấy mà nhận được tên. Phần còn lại tùy theo nghĩa mà khác. Đây nói “Thời thích hợp” tức trong lúc Kiến đạo đích thực. Luận Duy Thức viết: “Kiến đạo đích thực, tức chỗ nói về Trí không phân biệt thật chứng hai nơi Không với sự hiển bày chân lý, đoạn trừ hoàn toàn mọi thứ chướng tử, phân biệt hai chương”.

**Giải thích:** Đã là “Chân kiến” “Thật đoạn” tức nêu rõ là trong kiến đạo đích thực. Nghĩa của hai Kiến đạo nơi phần tiếp sau sẽ nêu rõ.

- Sở câu: “Sáu là đi vào nẻo không phóng dật”: Trước hết là nêu lên chỗ Luận nói “Đối với pháp thế gian không nhiễm” là Sở dung hợp với văn kinh.

Nói “Tu đạo”: Tức như phần tụng của Duy thức viết:

*“Vô đắc, chẳng nghĩ bàn  
Là Trí xuất thế gian  
Nên bỏ hai thô trọng  
Liên chứng đắc chuyển y”.*

**Thích Luận nói:** “Bồ tát từ Kiến đạo trước đây đã dấy khởi rồi, vì đoạn trừ chướng còn lại, chứng đắc chuyển y. Lại luôn tu tập Trí không phân biệt, lia sự chấp giữ của chủ thể đối tượng, nên gọi là Vô đắc cùng chẳng nghĩ bàn. Hoặc lia Hý luận nên gọi là “Vô đắc”. Điều dụng khó lường tính nên gọi là “Chẳng nghĩ bàn”.

**Giải thích:** Đây là giải thích về kệ. Câu đầu nói “Chướng còn lại”, tức là hai chướng câu sinh. Cho nên nay Luận viết: “Tất cả phiền não chướng, vì Sở tri chướng cũng là do phiền não là chủ thể gây chướng ngại. Tự nhiên dấy khởi, chẳng do phân biệt nên gọi là Câu sinh. Trên đây là biện giải về ý xác lập sự tu tập đoạn trừ Hoặc câu sinh.

Từ câu: “Lại luôn tu tập” tiếp xuống: Là nêu ra thể của pháp vốn tu tập. Từ câu: “Lìa sự chấp giữ của chủ thể - đối tượng” tiếp xuống: Là biện giải về đức của sự tu tập, tức giải thích về câu kệ “Vô đắc, chẳng nghĩ bàn” nơi Luận. Luận có hai cách giải thích:

Một: Xa lìa đối tượng được chấp giữ gọi là “Vô đắc”.

Hai: Xa lìa chủ thể chấp giữ gọi là “Chẳng nghĩ bàn”.

Trên là chỉ dựa theo Thể để giải thích. Sáu là căn cứ nơi thể dụng đối chiếu để biện minh.

- Sở câu: “Nên nơi pháp của thế gian không nhiễm”: Là dùng kinh để diễn đạt về Luận. Đã lìa phiền não tức chẳng nhiễm nơi pháp thế gian, nơi Luận duy thức là Trí xuất thế gian. Thích Luận viết: “Phân biệt là thế gian. Trí không phân biệt là dứt hẳn thế gian, nên gọi là xuất thế gian”.

Hai chủng tử của sự chấp giữ là gốc của thế gian. Chính ở đây có thể riêng đoạn trừ nên được mang tên là “Xuất”. Hoặc tên gọi “Xuất thế” dựa nơi hai nghĩa mà lập, tức thể Vô lậu cùng chứng đắc Chân như. Trí này gồm đủ hai thứ nghĩa ấy nên riêng gọi là xuất thế. Trí khác thì chẳng như thế, tức Trí không phân biệt trong thập Địa.

**Giải thích:** Nói “Trí khác” tức là Hậu Đắc Trí.

- Sở Trong phần bảy nhập vào chỗ chuyển biến nơi từng địa, từ

câu: “Đây là biện minh về Tu đạo” tiếp xuống: Là Sở giải thích về văn của Luận. Trước hết là giải thích về “Sự nhập vào chỗ chuyển biến nơi từng địa”, do địa chẳng phải là một.

Nói “Lìa chướng”: Tức là mười chướng, như nơi phần gốc đã nêu rõ.

Nói “Chứng đắc về Lý”: Là chứng đắc mười Chân như, như nơi phần sau của Hồi Hưởng thứ tám đã nói đến. Nơi phần thích hợp sẽ tùy theo địa mà nêu riêng.

Từ câu: “Ở trong địa, địa” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa thiện căn thanh tịnh. Gồm hai:

Một: Nêu rõ thiện căn thanh tịnh của địa chính.

Hai: “Từ câu: Luận nói: Lại có...” tiếp xuống: Là biện minh về thiện căn thanh tịnh của Gia hạnh. Cũng tức là ý của câu thứ ba nơi Duy thức. Luận viết: “Chính ở đây luôn tu tập nên xả bỏ hai thứ thô, trọng nơi chủng tử của hai chướng. Xác lập tên gọi thô, trọng là tánh không gắng sức thọ nhận, trái với tế khinh, nên khiến các thứ kia vĩnh viễn được diệt trừ, do đó gọi là xả bỏ. Đây tức là ý chung.

- Sở câu: “Ở trong từng địa cùng đoạn trừ hai ngu”: Tức là chia chướng trên làm mười chướng, nơi mỗi địa đều thành hai nên có hai mươi Ngu. Nếu gồm cả bậc Đẳng giác thì có hai mươi hai Ngu. Nay căn cứ nơi thập Địa nên nói hai mươi. Đoạn sau, trong phần nêu bày cũng đều nói riêng nên ở đây lược chỉ rõ:

Hai ngu cần đoạn trừ của địa thứ nhất: Một là Ngu do chấp trước về ngã, pháp là Hoặc. Hai là Ngu do tạp nhiễm nơi cõi ác là nghiệp.

Hai ngu cần đoạn trừ của địa thứ hai: Một là Ngu do những lầm phạm vi tế. Hai là ngu do dấy khởi đủ thứ xấu ác.

Hai ngu... của địa thứ ba: Một là ngu do dục, tham. Hai là ngu do lãnh hội, hành trì pháp đàlani viên mãn.

Hai ngu... của địa thứ tư: Một là ngu do tham ái pháp đẳng chí. Hai là ngu do tham ái về pháp.

Hai ngu... của địa thứ năm: Một là ngu do thuần tạo tác ý chống lại sinh tử. Hai là ngu do thuần tạo tác ý hưởng tới Niết-bàn.

Hai ngu... của địa thứ sáu: Một là ngu do hiện quan sát các Hành lưu chuyển. Hai là ngu do tương với nhiều hiện hành.

Hai ngu... của địa thứ bảy: Một là ngu do tương vi tế hiện hành. Hai là ngu do thuần tạo tác ý cầu Vô tướng.

Hai ngu... của địa thứ tám: Một là ngu do nơi Vô tướng tạo tác Gia hạnh. Hai là ngu ở nơi tướng mà tự tại.

Hai ngu... của địa thứ chín: Một là ngu do ở nơi Vô lượng pháp được nêu giảng với vô lượng danh, cú, chữ, càng về sau thì Tuệ biện giải về các pháp Đà la ni tự tại. Hai là ngu do biện tài tự tại.

Hai ngu... của địa thứ mười: Một là ngu do thần thông rộng lớn. Hai là ngu do tổ ngộ, hội nhập chốn bí mật vi tế.

Đến nơi phần nêu bày thì chỗ mở đầu của mỗi địa đều biện giải về Tướng. Nhưng theo Luận Duy thức thì sau đấy lại có hai Ngu, gây chướng ngại nơi quả vị Phật địa:

Một: Ngu do đối với cảnh giới của tất cả đối tượng được nhận thức có sự chấp trước hết sức vi tế. Tức ở đây là Trí chướng thứ hai.

Hai: Ngu do đối với cảnh giới của tất cả đối tượng được nhận thức có sự ngăn ngại hết sức vi tế. Tức trong đây là chủng tử của tất cả phiền não chướng tự nhiên.

- Sở từ câu: “Tức ở trong phần tận cùng lớn lao” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận.

Câu: “Nhập vào mười thứ bí mật của Như Lai”: Kinh viết: “Lại nữa, nhập vào chốn bí mật của Như Lai, đó là bí mật của Thân. Bí mật của Ngữ. Bí mật của Tâm. Bí mật của Thời, phi thời. Bí mật của việc thọ ký cho Bồ tát. Bí mật của sự thâm tóm chúng sinh. Bí mật của vô số các Thừa. Bí mật của căn hành nơi hết thảy chúng sinh. Bí mật của chỗ tạo tác nghiệp. Bí mật của việc Bồ tát được thọ ký. Các bí mật như thế đều nhận biết đúng như thật”.

- Sở từ câu: “Nên tán thán Tịnh Danh” tiếp xuống: Là dẫn chứng, tức kinh Tịnh danh, phẩm Thăm Bệnh, lời tán thán của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. Kinh viết: “Bấy giờ, Phật nói với Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: Ông nên đến thăm bệnh Trưởng giả Duy-ma-cật. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: Thế Tôn! Bậc Thượng nhân ấy khó mà đối đáp. Vị ấy đã thấu đạt một cách sâu xa về thật tướng, khéo giảng nói về pháp yếu, biện tài thông suốt, trí tuệ vô ngại, tất cả pháp thức của Bồ tát thảy đều thấu rõ, các tạng bí mật của chư Phật không gì là không hội nhập, hàng phục các Ma, thần thông tự tại, phương tiện của Tuệ đều được thể hiện hoàn hảo...” Ở đây chỉ chọn lấy một câu.

- Sở từ câu: “Từ đây trở xuống, văn của Luận” tiếp xuống: Là hợp tông gốc ngọn. Gồm hai:

Một: Hợp ngọn quy về gốc. Phần này có thể nhận biết.

- Sở câu: “Hai là biện minh gốc ngọn không ngăn ngại v.v... Do sáu Tướng viên dung”: Đại sư Tuệ Viễn đã dùng bốn môn để giải thích:

Một: Lập ý, là để phá trừ chấp cố định.

Hai: Lập y, tức dựa nơi sự hành của địa thứ nhất, đối chiếu để giải thích.

Ba: Nương theo các pháp để giải thích.

Bốn: Giải thích văn.

Trong phần ba, như nơi một sắc cùng lúc gồm đủ các pháp Khổ, Vô thường v.v... Nghĩa là tập hợp làm một Sắc là “Tổng tướng”. Sắc là Vô thường v.v... là “Biệt tướng”. Tính chất Vô thường v.v... như trên đều có chỗ nói chung về Sắc là “Đồng tướng”. Vô thường chẳng phải là Khổ v.v... là “Dị Tướng”. Hai môn Thành, Hoại, căn cứ nơi chỗ đồng, dị của Thể thành hai môn trước, do tính chất khổ, vô thường của dị tướng kia về Thể chẳng cùng xen tạp, do đó tùy khổ sai biệt kia mà nhiều Sắc có thể thâu tóm làm một. Thâu tóm, giữ lấy là Thành, do dị tướng kia với các tính chất khổ, vô thường v.v... nghĩa chẳng đồng, nên một Sắc tùy theo đó mà phân thành nhiều Sắc, vì thế gọi là Hoại, chẳng phải thật sự Thành, Hoại.

Như Sắc đã vậy thì Sắc vô thường là “Tổng” cũng thế. Nghĩa là Sắc vô thường, khổ vô thường, không vô thường v.v... là khác biệt. Bốn uẩn còn lại theo đây mà nhận biết.

“Đồng tướng” khác cũng vậy. Thể của Sắc đã như thế thì tất cả các pháp cũng thế. Nay văn nơi bản Sở giải đã nhắc lại Luận và giải thích, không giải thích văn riêng. Lại do dễ lãnh hội nên không lập riêng chỗ nương dựa. Chỉ có hai môn, gồm luôn việc dùng ý trong phần “Nghĩa Lý phân tề” của Đại sư Hiền Thủ. Ở đây, nơi phần Sở giải tổng cộng có bảy môn:

Một: Làm sáng rõ tổng quát về ý chính.

Hai: Nêu lên chỗ hiển bày, thông hợp.

Ba: Làm sáng rõ chỗ lập ý.

Bốn: Nêu tên gọi để giải thích tóm lược.

Năm: Dùng thí dụ để biện minh chung.

Sáu: Nêu sự so sánh để giải thích khắp.

Bảy: Chỉ rõ chỗ rộng nơi phần còn lại.

Một: Tức do sáu Tướng viên dung khiến cho gốc ngọn không ngăn ngại. Từ gốc dấy khởi ngọn tức ở trước đã giải thích thẳng văn kinh, trong đó, dựa nơi “Nhập căn bản” chia làm chín Nhập. Căn bản không khác, ở trong đó nói về chín thứ, gọi là “Sai biệt của không sai biệt”

Nói “Tiếp theo là thâu tóm ngọn quy về gốc”: Tức là môn “Hướng tới việc hợp ngọn quy về gốc”. Chín Nhập là sai biệt nên hợp quy về căn bản.

---

Nói “Chẳng phải là Nhập căn bản nên có sự sai biệt ấy”: Tức sai biệt mà không sai biệt.

